Cơ quan: UBND tỉnh Quảng Bình
Giờ ký: 25/06/2025 17:34:06

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1431 /TTr-UBND	*Quảng Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2025*

TỜ TRÌNH

Về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015, Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH ngày 18/6/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như sau:

I. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước thẩm quyền quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Tại Nghị quyết 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024, HĐND tỉnh đã quyết định dự toán thu chi ngân sách địa phương cho 08 huyện, thành phố, thị xã. HĐND các huyện, thành phố, thị xã quyết định dự toán của 145 xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

Theo Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025, tỉnh Quảng Bình cũ có 145 xã, phường, thị trấn sắp xếp thành 41 xã, phường. Do đó để phù hợp với việc sắp xếp đơn vị hành chính và chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính là cần thiết.

Mặt khác Theo Nghị quyết số 202/2025/NQ-HĐND ngày 12/6/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp tỉnh mới chính thức đi vào hoạt đồng kể từ ngày 01/7/2025, Chính quyền địa phương ở các tỉnh, thành phố trước sắp xếp tiếp tục hoạt động cho đến khi chính quyền địa phương

ở tỉnh, thành phố hình thành sau sắp xếp chính thức hoạt động. Vì vậy, để đảm bảo hoạt động của các đơn vị hành chính hoạt động hiệu lực, hiệu quả, không bị gián đoạn khi triển mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, chi trả kịp thời các chế độ, chính sách an sinh xã hội, việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh là cần thiết và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

II. Nguyên tắc xác định dự toán NSĐP năm 2025 cho các xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính

1. Dự toán ngân sách địa phương đã giao cho các huyện, thành phố, thị xã sau khi điều chỉnh cho ngân sách tỉnh và ngân sách xã đảm bảo khớp đúng với số đã giao đầu năm tại Nghị quyết số 215/NQ-HĐND.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; chi ngân sách địa phương, các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính được tổng hợp nguyên trạng từ dự toán thu, chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn của các xã trước sắp xếp đã được HĐND các huyện, thành phố, thị xã thông qua.

3. Về chuyển giao dự toán ngân sách cấp huyện đã được HĐND các huyện, thành phố, thị xã giao đầu năm theo nguyên tắc sau:

3.1. Toàn bộ dự toán thu của ngân sách cấp huyện thực hiện đến 30/6/2025 sẽ điều chỉnh cho ngân sách cấp tỉnh để phù hợp với Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách.

3.2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện điều chỉnh như sau: Nhiệm vụ chi đầu tư công do ngân sách cấp huyện quản lý chuyển cho cấp tỉnh quản lý, nhiệm vụ chi thường xuyên cho giáo dục, dạy nghề, dịch vụ nông nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ chuyển cho tỉnh quản lý, các nhiệm vụ chi khác chuyển giao cho cấp xã thực hiện. Do đó, điều chỉnh dự toán ngân sách huyện gắn với điều chỉnh nhiệm vụ chi như sau:

- Toàn bộ dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản giao kế hoạch đầu tư công trung hạn do ngân sách cấp huyện quản lý điều chỉnh cho cấp tỉnh quản lý.

- Đối với dự toán đã giao các đơn vị dự toán cấp huyện dừng hoạt động (cơ quan huyện ủy, các phòng, ban, đơn vị cấp huyện): Số liệu đã thực hiện đến ngày 30/6/2025 điều chỉnh dự toán về xã, phường mới đóng tại trung tâm huyện lỵ hiện nay.

- Đối dự toán đã giao với các đơn vị dự toán vẫn tiếp tục hoạt động, chỉ chuyển giao cấp quản lý (các trường học chuyển về cấp xã quản lý, trung tâm giáo dục thường xuyên chuyển về Sở giáo dục đào tạo quản lý, Ban quản lý rừng

phòng hộ, trung tâm dịch vụ nông nghiệp chuyển về Sở nông nghiệp môi trường quản lý): điều chỉnh toàn bộ dự toán đã giao và số đã thực hiện đến 30/6/2025 về cấp quản lý mới (NS cấp tỉnh hoặc cấp xã).

- Số kinh phí còn lại của các đơn vị dự toán cấp huyện dừng hoạt động, các khoản chi chưa phân bổ tại ngân sách huyện: Trên cơ sở đề xuất của UBND huyện, thành phố, thị xã đã báo cáo Thường trực HĐND và Ban Thường vụ huyện ủy, thị ủy, thành ủy là cơ sở cho việc điều chỉnh dự toán đã giao năm 2025 cho UBND cấp xã mới theo nguyên tắc chuyển toàn bộ kinh phí chưa chi của 06 tháng cuối năm được điều chỉnh về cấp xã để tiếp tục thực hiện và thanh quyết toán, trong đó bao gồm phần chi lương tính theo từng biên chế chuyển về cấp xã; phần chi hoạt động còn lại (số chưa chi) chia cho từng biên chế và kinh phí theo nhiệm vụ chuyên môn từng ngành.

4. Trên cơ sở quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phân chia các khoản thu trình tại kỳ họp này để xác định lại số bổ sung cân đối và dự phòng ngân sách cho các xã, phường.

5. Dự toán chi cân đối giao cho các xã, phường đã bao gồm kinh phí thực hiện chế độ tiền lương, các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành có hiệu lực đến nay.

III. Dự toán thu chi NSĐP năm 2025 sau điều chỉnh

Tổng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh thay đổi sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp thay đổi như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết 215/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh		
		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường
I	**Phần thu NSNN**						
1	Tổng thu ngân sách nhà nước	17.954.845	7.991.001	9.963.844	17.954.845	8.271.396	9.683.448
1.1	Thu nội địa	5.487.000	2.120.630	3.366.370	5.487.000	2.815.450	2.671.550
1.2	Thu thuế xuất nhập khẩu	1.450.000	1.450.000		1.450.000	1.450.000	
2	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.226.145	3.791.872	6.434.273	10.226.145	3.355.440	6.870.705
3	Thu vay lại Chính phủ	346.000	346.000		346.000	346.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết 215/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh		
		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường
4	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	445.700	282.499	163.201	445.700	304.507	141.193
	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	***16.200.395***	***7.347.543***	***8.852.851***	***16.200.395***	***8.500.843***	***7.699.552***
II	**Phần chi NSNN**	**16.200.394**	**7.347.543**	**8.852.851**	**16.200.395**	**8.500.842**	**7.699.552**
1	Chi đầu tư phát triển	3.146.234	1.654.021	1.492.212	3.146.234	2.658.801	487.433
2	Chi thường xuyên	10.877.109	3.676.188	7.200.921	10.877.109	3.803.699	7.073.410
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000	
3	Chi dự phòng ngân sách	353.769	194.051	159.718	353.769	215.059	138.709
5	Chi trả nợ tiền gốc và lãi vay	141.100	141.100		141.100	141.100	
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu Trung ương	1.681.183	1.681.183		1.681.183	1.681.183	

Như vậy sau khi điều chỉnh dự toán ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã, phần còn lại điều chỉnh tăng cho ngân sách cấp tỉnh là 1.153.299 triệu đồng, trong đó chi đầu tư tăng 1.004.780 triệu đồng, chi thường xuyên tăng 127.511 triệu đồng, dự phòng ngân sách tỉnh tăng 21.009 triệu đồng. *(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm theo)*

IV. Điều chỉnh vốn sự nghiệp 03 Chương trình MTQG năm 2025

Tổng dự toán năm 2025: 518.357 triệu đồng. Trong đó:

- Dự toán giao cho ngân sách huyện năm 2025 : 260.057 triệu đồng
- Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025: 258.300 triệu đồng.

Giao chi các xã: 409.399 triệu đồng. Trong đó:

- Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới: 37.044 triệu đồng
- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 72.258 triệu đồng
- Chương trình MTQG PTKT - XH vùng ĐBDTTS&MN : 300.097 triệu đồng

Điều chỉnh cho ngân sách tỉnh: 108.957 triệu đồng. Trong đó:

- Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới: 2.164 triệu đồng
- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 10.634 triệu đồng

- Chương trình MTQG PTKT-XH vùng ĐBDTTS&MN: 96.160 triệu đồng

IV. Các nội dung khác xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh:

Chính quyền 02 cấp đi vào hoạt động từ 01/7/2025, do đó về nguyên tắc, việc tổng hợp, xác nhận số liệu bàn giao, được thực hiện sau ngày 30/6. Tuy nhiên từ ngày 01/7/2025 ngân sách cấp huyện chấm dứt hoạt động, chính quyền cấp xã và cấp tỉnh mới chính thức đi vào hoạt động. Để đảm bảo cho mọi hoạt động không có khoảng trống, không bị gián đoạn khi chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương; có cơ sở để các xã, phường giao dự toán cho các đơn vị hoạt động, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao dự toán cho các xã, phường mới sau sắp xếp, dự toán này sẽ được kế thừa để tổng hợp khi hợp nhất dự toán tỉnh Quảng Trị mới sau ngày 01/7/2025.

Việc tổng hợp số liệu hiện nay đang lấy theo số ước thực hiện tháng 6/2025. Do đó đề nghị HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh cập nhật và điều chỉnh lại dự toán các xã, phường sau khi có số liệu chỉnh thức vào ngày 30/6/2025; đồng thời cập nhật dự toán chính thức cho các xã, phường tại nghị quyết hợp nhất dự toán của 02 tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị.

Trên đây là nội dung trình điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 của các xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Phong Phú

PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 1431 /TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTĐP 2024	ƯTH 2024	DTTW 2025
A	**PHẦN THU**								
	Tổng thu NSNN (I+II+III)	**14.903.229**	**15.083.210**	**15.879.817**	**17.077.145**	**17.954.845**	**119,0%**	**113,1%**	**105,1%**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	***13.952.409***	***14.049.090***	***14.061.517***	***15.335.586***	***16.200.395***	**115,3%**	**115,2%**	**105,6%**
I	**Thu tại địa bàn (1+2)**	**6.070.000**	**6.101.960**	**6.962.000**	**6.505.000**	**6.937.000**	**113,7%**	**99,6%**	**106,6%**
1	**Thu cân đối ngân sách**	**5.370.000**	**5.370.000**	**5.380.000**	**5.055.000**	**5.487.000**	**102,2%**	**102,0%**	**108,5%**
1.1	Thu DNNN TW	175.000	175.000	171.000	170.000	170.000	97,1%	99,4%	100,0%
1.2	Thu DNNN ĐP	90.000	90.000	128.000	112.000	112.000	124,4%	87,5%	100,0%
1.3	Thu từ DN đầu tư nước ngoài	145.000	145.000	120.000	130.000	130.000	89,7%	108,3%	100,0%
1.4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	882.000	882.000	928.000	920.000	920.000	104,3%	99,1%	100,0%
1.5	Thu thuế trước bạ	245.000	245.000	260.000	245.000	245.000	100,0%	94,2%	100,0%
1.6	Thuế SD đất phi NN	12.000	12.000	15.000	15.000	15.000	125,0%	100,0%	100,0%
1.7	Thu tiền thuê đất	130.000	130.000	303.000	130.000	130.000	100,0%	42,9%	100,0%
1.8	Thuế thu nhập cá nhân	225.000	225.000	248.000	240.000	240.000	106,7%	96,8%	100,0%
1.9	Thu phí, lệ phí	235.000	235.000	290.000	255.000	255.000	108,5%	87,9%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	*35.300*	*35.300*	*28.000*	*29.000*	*29.000*	82,2%	103,6%	100,0%
	- Địa phương	*199.700*	*199.700*	262.000	*226.000*	*226.000*	113,2%	86,3%	100,0%
	Trong đó: Phí BVMT đối với KTKS	*43.000*	*43.000*	*57.000*	*58.000*	*58.000*	134,9%	101,8%	100,0%
1.10	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	2.600.000	2.270.000	2.048.000	2.480.000	95,4%	109,3%	121,1%
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	315.000	315.000	265.000	465.000	465.000	147,6%	175,5%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	*126.000*	*126.000*	*106.000*	*186.000*	*186.000*	*147,6%*	*175,5%*	*100,0%*
	- Thu từ hàng hóa SX trong nước	*189.000*	*189.000*	*159.000*	*279.000*	*279.000*	*147,6%*	*175,5%*	*100,0%*
1.12	Thu khác ngân sách	185.000	185.000	216.000	185.000	185.000	100,0%	85,6%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	*77.000*	*77.000*	*85.600*	*75.300*	*75.300*	97,8%	0,0%	100,0%
	- Địa phương	*108.000*	*108.000*	*130.400*	*109.700*	*109.700*	101,6%	84,1%	100,0%
	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	*20.900*	*20.900*	*14.600*	*19.700*	*19.700*	0,0%	0,0%	0,0%
1.13	Thu cấp quyền KT Khoáng sản	37.000	37.000	52.000	37.400	37.400	101,1%	71,9%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	*13.600*	*13.600*	*20.000*	*16.500*	*16.500*	121,3%	0,0%	100,0%
	- Địa phương	*23.400*	*23.400*	*32.000*	*20.900*	*20.900*	89,3%	65,3%	100,0%
1.14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	14.000	23.000	14.000	14.000	100,0%	60,9%	100,0%
1.15	Thu Xổ số kiến thiết	75.000	75.000	83.000	82.000	82.000	109,3%	98,8%	100,0%
1.16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.000	3.000	2.700	2.600	2.600	0,0%	0,0%	100,0%

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTĐP 2024	ƯTH 2024	DTTW 2025
1.17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP hưởng 100%	2.000	2.000	5.300	4.000	4.000	200,0%	75,5%	100,0%
2	**Thu từ XNK**	**700.000**	**700.000**	**1.582.000**	**1.450.000**	**1.450.000**	**207,1%**	**91,7%**	**100,0%**
3	**Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ**	**0**	**31.960**	**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
II	**Bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.591.329**	**8.591.329**	**8.591.329**	**10.226.145**	**10.226.145**	**119,0%**	**119,0%**	**100,0%**
1	Bổ sung cân đối	4.864.703	4.864.703	4.864.703	4.962.003	4.962.003	102,0%	102,0%	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.946.675	2.946.675	2.946.675	3.059.830	3.059.830	103,8%	103,8%	100,0%
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	779.951	779.951	779.951	2.204.312	2.204.312	0,0%	0,0%	0,0%
III	**Vay lại Chính phủ**	**241.900**	**241.900**	**178.467**	**346.000**	**346.000**	**143,0%**	**193,9%**	**100,0%**
IV	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang**	**0**	**148.021**	**148.021**	**12.891**	**445.700**	**0,0%**	**301,1%**	**0,0%**
	PHẦN CHI			**688.894**	**0**	**0**			0,0%
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	**13.952.409**	**14.049.090**	**13.372.623**	**15.335.586**	**16.200.395**	**115,3%**	**121,1%**	**105,6%**
A	**Tổng chi cân đối (I+II+III+IV)**	**10.887.034**	**12.037.786**	**11.765.408**	**12.134.656**	**14.378.112**	**119,4%**	**122,2%**	**118,5%**
I	**Chi đầu tư phát triển (1+2+3)**	**3.276.825**	**3.081.043**	**2.808.665**	**2.825.330**	**3.146.234**	**102,1%**	**112,0%**	**111,4%**
1	**Chi xây dựng cơ bản**	**3.276.825**	**3.081.043**	**2.808.665**	**2.825.330**	**3.146.234**	**102,1%**	**112,0%**	**111,4%**
1.1	Vốn tập trung trong nước	443.225	443.225	398.903	443.230	443.230	100,0%	0,0%	100,0%
1.2	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	0	22.008	19.807	0	25.844	0,0%	0,0%	0,0%
1.3	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.600.000	2.382.210	2.143.989	2.048.000	2.343.060	98,4%	0,0%	114,4%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 2022	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%
1.5	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000	67.500	82.000	82.000	0,0%	0,0%	100,0%
1.6	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	158.600	158.600	178.467	252.100	252.100	159,0%	141,3%	100,0%
II	**Chi thường xuyên**	**7.393.932**	**8.647.816**	**8.647.816**	**9.069.731**	**10.877.110**	**125,8%**	**125,8%**	**119,9%**
1	Chi SN kinh tế	0	1.392.835	1.392.835	0	1.621.352	116,4%	116,4%	0,0%
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	3.695.456	3.695.456	3.695.456	4.654.505	4.905.117	132,7%	132,7%	105,4%
3	Chi SN Y tế, dân số và gia đình	0	624.838	624.838	0	779.646	124,8%	124,8%	0,0%
4	Chi SN Văn hóa-TTDL	0	87.293	87.293	0	122.059	139,8%	139,8%	0,0%
5	Chi SN khoa học và công nghệ	25.909	31.856	31.856	26.622	34.080	107,0%	107,0%	128,0%
6	Chi SN phát thanh- Truyền hình	0	41.569	41.569	0	55.994	134,7%	134,7%	0,0%
7	Chi đảm bảo xã hội	0	580.244	580.244	0	813.006	140,1%	140,1%	0,0%
8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể	0	1.629.023	1.629.023	0	1.872.905	115,0%	115,0%	0,0%
9	Chi ANQP địa phương	0	248.921	248.921	0	339.503	136,4%	136,4%	0,0%
10	Chi khác ngân sách	0	52.636	52.636	0	140.258	266,5%	266,5%	0,0%
11	Chi hoạt động môi trường	0	163.144	163.144	0	193.190	118,4%	118,4%	0,0%

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTĐP 2024	ƯTH 2024	DTTW 2025
12	Dự phòng hụt thu cân đối	0	100.000	100.000	0	0	0,0%	0,0%	0,0%
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**215.277**	**307.927**	**307.927**	**238.595**	**353.769**	**114,9%**	**0,0%**	**148,3%**
IV	**Chi bổ sung quỹ DTTC**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**100,0%**	**100,0%**	**100,0%**
B	**Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ**	**0**	**31.960**	**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
C	**Chi trả nợ gốc và lãi vay**	**118.700**	**118.700**	**118.700**	**141.100**	**141.100**	**118,9%**	**118,9%**	**100,0%**
E	**Chi vốn chương trình mục tiêu**	**2.946.675**	**1.860.644**	**1.488.515**	**3.059.830**	**1.681.183**	**90,4%**	**112,9%**	**54,9%**
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.205.510	1.205.510	0	1.277.238	1.277.238	0,0%	0,0%	0,0%
2	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	1.086.031	0	0	1.378.647	0	0,0%	0,0%	0,0%
3	Bổ sung vốn thực hiện các CTMTQG	655.134	655.134	0	403.945	403.945	0,0%	0,0%	0,0%

PHỤ LỤC SỐ 02

TỔNG HỢP PHÂN BỔ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 1431 /TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025						
		Tổng số	Dự toán đã giao tại Nghị quyết 215/NQ-HĐND		Dự toán điều chỉnh		Chênh lệch sau điều chỉnh	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện, xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**17.954.845**	**7.991.001**	**9.963.844**	**8.271.396**	**9.683.448**	**6.991.692**	**(557.418)**
I	**Tổng số thu NSĐP trên địa bàn**	**6.937.000**	**3.570.630**	**3.366.370**	**4.265.450**	**2.671.550**	**694.820**	**(694.820)**
1	Thu cân đối ngân sách	5.487.000	2.120.630	3.366.370	2.815.450	2.671.550	694.820	(694.820)
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.450.000	1.450.000		1.450.000		-	-
II	**Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên**	**10.226.145**	**3.791.872**	**6.434.273**	**3.355.440**	**6.870.705**	**6.274.865**	**159.409**
III	**Thu tiền vay**	**346.000**	**346.000**		**346.000**		-	-
V	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang**	**445.700**	**282.499**	**163.201**	**304.507**	**141.193**	22.008	(22.008)
B	**Ngân sách địa phương được hưởng**	**16.200.395**	**7.347.543**	**8.852.851**	**8.500.843**	**7.699.552**	**1.153.299**	**(1.153.299)**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	5.182.550	2.927.172	2.255.377	4.494.896	687.654	1.567.724	(1.567.723)
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	10.226.145	3.791.872	6.434.273	3.355.440	6.870.705	(436.432)	436.432
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	445.700	282.499	163.201	304.507	141.193	22.008	(22.008)
5	Thu vay để bù đắp bội chi	346.000	346.000		346.000		-	-
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	**16.200.395**	**7.347.543**	**8.852.851**	**8.500.842**	**7.699.552**	**1.153.299**	**(1.153.299)**
I	**Chi cân đối NSĐP (1+2+3+4)**	**14.378.112**	**5.525.260**	**8.852.851**	**6.678.559**	**7.699.552**	**1.153.299**	**(1.153.299)**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**3.146.234**	**1.654.021**	**1.492.212**	**2.658.801**	**487.433**	**1.004.780**	**(1.004.779)**
a	Vốn tập trung trong nước	443.230	266.000	177.230	443.230	-	177.230	(177.230)
b	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	25.844	*25.844*		25.844		-	-
c	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.343.060	*1.028.077*	*1.314.982*	1.855.627	487.433	827.550	(827.549)
-	*Chi phí đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất*	*320.635*	*320.635*		*320.635*		-	-
-	*Bổ sung vốn ĐT XDCB*	*2.022.425*	707.442	1.314.982	*1.534.992*	*487.433*	827.550	(827.549)
d	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.000	82.000		82.000		-	-
e	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	252.100	252.100		252.100		-	-
2	**Chi thường xuyên**	**10.877.109**	**3.676.188**	**7.200.921**	**3.803.699**	**7.073.410**	**127.511**	**(127.511)**
2.1	Chi SN kinh tế	1.453.544	1.009.567	611.785	1.027.174	426.370		
2.2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	4.905.117	1.049.909	3.855.208	1.159.813	3.745.303	109.904	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025						
		Tổng số	Dự toán đã giao tại Nghị quyết 215/NQ-HĐND		Dự toán điều chỉnh		Chênh lệch sau điều chỉnh	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện, xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã
2.3	Chi SN Y tế	783.238	400.276	379.371	400.276	382.962	-	
2.4	Chi SN Văn hóa-TTDL	150.373	79.159	42.900	79.159	71.214	-	
2.5	Chi SN khoa học	34.080	34.080		34.080		-	
2.6	Chi SN phát thanh- Truyền hình	37.416	35.122	20.872	35.122	2.294	-	
2.7	Chi đảm bảo xã hội	811.735	161.807	651.199	161.807	649.929	-	
2.8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể	2.159.423	650.765	1.222.140	650.765	1.508.658	-	
2.9	Chi ANQP địa phương	282.755	121.744	217.759	121.744	161.011	-	
2.10	Chi khác ngân sách	107.137	43.650	96.608	43.650	63.487	-	
2.11	Chi hoạt động môi trường	152.291	90.110	103.080	90.110	62.181	-	
2.12	Dự phòng hụt thu cân đối	-	-		-		-	-
3	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**1.000**		-	-
4	**Chi dự phòng ngân sách**	**353.769**	**194.051**	**159.718**	**215.059**	**138.709**	21.009	(21.009)
II	**Chi trả nợ gốc và lãi vay**	**141.100**	141.100		**141.100**		-	-
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương**	**1.681.183**	**1.681.183**		**1.681.183**		-	-
1	Vốn đầu tư phát triển	1.277.238	1.277.238		1.277.238		-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	403.945	403.945		403.945		-	-

PHỤ LỤC SỐ 3A

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 1431 /TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	DT giao các huyện tại NQ 215	Điều chỉnh về cho tỉnh	Tổng giao thu các xã, phường	Minh Hóa	Dân Hóa	Tân Thành	Kim Điền	Kim Phú	Đồng Lê	Tuyên Phú	Tuyên Lâm	Tuyên Bình	Tuyên Hóa	Tuyên Sơn
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**3.366.370**	**694.820**	**2.671.550**	**5.713**	**269**	**1.798**	**583**	**2.839**	**16.806**	**4.586**	**400**	**6.437**	**40.949**	**3.768**
	Ngân sách địa phương được hưởng	***2.384.515***	***(280.865)***	***630.301***	***4.159***	***252***	***1.374***	***387***	***1.826***	***7.825***	***3.058***	***331***	***3.436***	***19.263***	***2.340***
1	Thu XNQD địa phương	7.700	7.700	-	-	-	-	-	-						
2	Thu DN có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Thuế CTN &DV NQD	353.500	291.186	62.315	2.211	54	377	44	404	4.252	2.224	9	1.237	4.087	1.830
	Trong đó thuế tài nguyên			15.725						*2.900*	*2.150*		*1.025*	*3.400*	*1.800*
	Lệ phí môn bài			-											
4	Lệ phí trước bạ	245.000	212.277	32.724	212	-	30	10	53	475	107	22	90	282	35
5	Thuế sử dụng đất phi NN	10.650	(3.150)	13.800	10	-	-	-	-	5				5	-
6	Thu tiền thuê đất	15.460	1.749	13.711	72	2	7	-	59	124	10	1	5	203	17
7	Thuế thu nhập cá nhân	113.180	92.121	21.059	940	23	57	20	116	702	37	4	105	343	14
8	Thu phí và lệ phí	45.000	24.661	20.339	55	25	25	113	215	1.731	1.281	20	675	2.223	876
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	*14.000*	9.927	4.073	-	-	-	-	-						
	- Phí tham quan	*900*	900	-	-	-	-	-	-						
9	Thu tiền sử dụng đất	2.480.000	(0)	2.480.000	2.040	-	1.050	300	1.610	9.100	800	300	4.000	30.500	300
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	*2.257.807*	*(0)*	*2.257.807*	*2.040*	-	*1.050*	*300*	*1.610*	*9.100*	*800*	*300*	*4.000*	*30.500*	*300*
	Thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất các dự án tại ngân sách cấp tỉnh	*222.193*	*(0)*	*222.193*	-	-	-	-	-						
10	Thu khác	72.800	62.547	10.253	8	165	72	96	117	172	84	38	288	593	41
	Trong đó: Thu khác NSTW	*30.850*	30.850	-	-	-	-	-	-						
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa	*2.000*	2.000	-	-	-	-	-	-						
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	7.980	2.097	5.883	160	-	180	-	260	220				2.635	645
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	2.533	11.467	5	-	-	-	5	26	43	6	37	78	10
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-						
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**93.055**	**35.702**	**57.353**	**108**	**7**	**151**	**-**	**40**	**28**	**3**	**-**	**11**	**218**	**-**
1	Thu tiền thuê đất	57.230	24.521	32.709	8	7	1	-	0	28	3	-	11	218	-
2	Thu phí tham quan	5.550	925	4.625											
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18.000	-	18.000											
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.275	10.256	2.019	100		150		40						

TT	Chỉ tiêu	Phú Trạch	Trung Thuần	Hòa Trạch	Quảng Trạch	Tân Gianh	Bắc Gianh	Ba Đồn	Nam Gianh	Nam Ba Đồn	Thượng Trạch	Phong Nha	Bố Trạch	Bắc Trạch	Hoàn Lão	Đông Trạch
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**34.690**	**3.425**	**15.008**	**171.632**	**14.428**	**107.300**	**68.967**	**47.638**	**5.190**	**0**	**16.543**	**29.742**	**62.827**	**80.315**	**43.990**
	Ngân sách địa phương được hưởng	***11.767***	***2.790***	***6.592***	***15.730***	***8.457***	***28.632***	***24.492***	***21.467***	***3.033***	***0***	***9.246***	***16.022***	***25.026***	***29.474***	***22.711***
1	Thu XNQD địa phương															
2	Thu DN có vốn ĐTNN															
3	Thuế CTN &DV NQD	667	399	607	553	324	654	1.655	158	144	-	990	2.220	1.305	5.590	1.460
	Trong đó thuế tài nguyên															
	Lệ phí môn bài															
4	Lệ phí trước bạ	455	60	207	2.133	145	623	604	490	50	-	398	210	507	1.815	358
5	Thuế sử dụng đất phi NN	20		10	20		48	90	-	1	-	6	6	18	66	10
6	Thu tiền thuê đất	225		90	56	129	18	32	2	3	-	-	-	-	-	-
7	Thuế thu nhập cá nhân	362	85	314	287	168	148	796	80	47	-	490	570	625	2.560	730
8	Thu phí và lệ phí	433	141	348	446	169	464	403	273	203	0	198	1.036	383	1.174	372
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	*70*			*110*						-	-	*670*	*28*	*520*	-
	- Phí tham quan															
9	Thu tiền sử dụng đất	32.150	2.500	13.200	167.250	12.900	105.000	65.000	46.000	4.000	-	13.000	25.000	59.200	68.500	40.000
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	*32.150*	*2.500*	*13.200*	*167.250*	*12.900*	*105.000*	*65.000*	*46.000*	*4.000*	-	*13.000*	*25.000*	*59.200*	*68.500*	*40.000*
	Thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất các dự án tại ngân sách cấp tỉnh															
10	Thu khác	255	150	98	220	107	64	157	285	101	-	1.265	170	695	265	440
	Trong đó: Thu khác NSTW											-	-	-	-	-
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa															
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						-	-	-	200	-	-	-	-	-	-
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	123	90	134	667	486	280	230	350	440	-	196	530	94	345	620
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%															
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**584**	**3**	**584**	**64**	**62**	**327**	**327**	**5**	**17**	**-**	**4.672**	**22**	**493**	**47**	**5**
1	Thu tiền thuê đất	584	3	584	64	62	327	327	5	17	-	47	22	493	47	5
2	Thu phí tham quan											4.625				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt															
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản															

TT	Chỉ tiêu	Nam Trạch	Đồng Hới	Đồng Thuận	Đồng Sơn	Quảng Ninh	Ninh Châu	Trường Ninh	Trường Sơn	Lệ Thủy	Cam Hồng	Sen Ngư	Tân Mỹ	Trường Phú	Kim Ngân	Lệ Ninh
		27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**52.584**	**1.173.922**	**212.401**	**77.502**	**131.915**	**55.208**	**18.880**	**6.027**	**77.124**	**41.874**	**7.320**	**5.323**	**14.385**	**251**	**10.993**
	Ngân sách địa phương được hưởng	***20.246***	***120.890***	***47.354***	***16.164***	***48.132***	***16.175***	***10.103***	***4.825***	***29.319***	***27.041***	***4.727***	***2.945***	***6.677***	***200***	***5.814***
1	Thu XNQD địa phương															
2	Thu DN có vốn ĐTNN															
3	Thuế CTN &DV NQD	1.020	8.204	1.752	2.662	798	82	656	1.355	3.546	1.478	2.442	732	671	115	3.347
	Trong đó thuế tài nguyên									-	*600*	*1.300*	*100*	-	-	*2.450*
	Lệ phí môn bài															
4	Lệ phí trước bạ	900	14.920	2.750	1.344	623	571	304	28	797	364	161	134	229	39	188
5	Thuế sử dụng đất phi NN	45	9.190	3.110	930	46	10	4		97	21	9	7	8	-	8
6	Thu tiền thuê đất	-	7.580	2.150	2.070	22	10	7	3	105	213	18	9	19	14	436
7	Thuế thu nhập cá nhân	500	4.636	975	1.116	164	64	62	3	1.757	439	565	313	336	58	449
8	Thu phí và lệ phí	279	1.402	357	250	521	136	317	713	577	513	568	234	211	5	975
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	-				*353*		*160*	*682*	-	*270*	*400*	*10*	-	-	*800*
	- Phí tham quan															
9	Thu tiền sử dụng đất	49.500	1.126.800	201.000	69.000	128.450	52.650	15.500	3.400	68.800	38.400	3.000	3.500	12.400	-	3.900
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	*49.500*	*993.192*	*156.194*	*25.221*	*128.450*	*52.650*	*15.500*	*3.400*	*68.800*	*38.400*	*3.000*	*3.500*	*12.400*	-	*3.900*
	Thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất các dự án tại ngân sách cấp tỉnh		*133.608*	*44.806*	*43.779*										-	-
10	Thu khác	180	1.175	277	65	461	430	85	270	295	270	210	210	190	20	170
	Trong đó: Thu khác NSTW	-														
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa															
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3	-	65				215	-	-	300	-	-	-	1.000
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	160	12	30	-	830	1.255	1.945	40	1.150	177	46	185	322	-	520
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%															
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**191**	**35.514**	**5.791**	**653**	**141**	**4.408**	**95**	**4**	**357**	**-**	**164**	**-**	**14**	**418**	**1.825**
1	Thu tiền thuê đất	191	17.514	5.791	653	141	4.408	95	4	357	-	164	-	14	418	96
2	Thu phí tham quan															
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		18.000													
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản															1.729

PHỤ LỤC SỐ 3B

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 1431 /TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DT giao các huyện tại NQ 215	Điều chỉnh cho ngân sách tỉnh	Giao chi các xã	Minh Hóa	Dân Hóa	Tân Thành	Kim Điền	Kim Phú	Đồng Lê	Tuyên Phú
					1	2	3	4	5	6	7
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**10.056.899**	**316.098**	**9.740.801**	**362.675**	**159.685**	**55.656**	**77.792**	**176.051**	**344.017**	**112.631**
	Tổng thu NSĐP	***8.852.851***	***1.153.299***	***7.699.552***	***361.121***	***159.668***	***55.232***	***77.596***	***175.038***	***335.036***	***111.102***
I	**Thu cân đối NSĐP**	**3.366.370**	**694.820**	**2.671.550**	**5.713**	**269**	**1.798**	**583**	**2.839**	**16.806**	**4.586**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**2.162.322**	**1.532.021**	**630.301**	**4.159**	**252**	**1.374**	**387**	**1.826**	**7.825**	**3.058**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	**2.480.000**	**0**	**2.480.000**	2.040	0	1.050	300	1.610	9.100	800
	Trong đó NSĐP hưởng	**1.314.982**	**835.029**	**479.953**	1.316	0	840	120	888	2.260	400
2	Các khoản thu cân đối còn lại	**886.370**	**694.820**	**191.550**	3.673	269	748	283	1.229	7.706	3.786
	Trong đó NSĐP hưởng	**847.340**	**696.992**	**150.348**	2.843	252	534	267	938	5.565	2.658
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**93.055**	**35.702**	**57.353**	**108**	**7**	**151**	**0**	**40**	**28**	**3**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**	**163.201**	**22.008**	**141.193**							**90**
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.434.273**	**-436.432**	**6.870.705**	**356.854**	**159.409**	**53.707**	**77.209**	**173.172**	**327.183**	**107.951**
1	Bổ sung cân đối	5.601.403	-818.423	6.419.826	337.994	143.561	49.810	66.246	153.871	323.668	106.249
2	Bổ sung có mục tiêu	832.870	381.991	450.879	18.860	15.847	3.897	10.962	19.301	3.515	1.702
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định		0	0							
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**8.852.851**	**1.153.299**	**7.699.552**	**361.121**	**159.668**	**55.232**	**77.596**	**175.038**	**335.036**	**111.102**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**1.492.212**	**1.004.779**	**487.433**	**1.316**	**0**	**840**	**120**	**888**	**2.260**	**400**
1	Vốn tập trung trong nước	**177.230**	**177.230**	**0**							
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	**1.314.982**	**827.549**	**487.433**	1.316	0	840	120	888	2.260	400
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*			**0**							
II	**Chi thường xuyên**	**7.200.921**	**191.469**	**7.009.452**	**348.141**	**158.447**	**53.830**	**76.788**	**172.943**	**326.100**	**109.105**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	3.855.208	109.904	**3.745.303**	144.567	114.644	30.084	45.780	114.382	131.696	64.871
III	**Dự phòng ngân sách**	**159.718**	**21.009**	**138.709**	**11.664**	**1.221**	**562**	**688**	**1.207**	**6.676**	**1.597**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**		**0**	**0**							
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**		**-63.958**	**63.958**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

DỰ TOÁN CH

(Kèm theo Tờ trình số:

STT	Chỉ tiêu	Tuyên Lâm	Tuyên Bình	Tuyên Hóa	Tuyên Sơn	Phú Trạch	Trung Thuần	Hòa Trạch	Quảng Trạch	Tân Gianh	Bắc Gianh
		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**76.478**	**99.443**	**159.008**	**53.854**	**172.890**	**102.540**	**140.376**	**487.444**	**143.811**	**249.048**
	Tổng thu NSĐP	***76.409***	***96.442***	***137.321***	***52.426***	***149.967***	***101.905***	***131.960***	***331.542***	***137.839***	***170.380***
I	**Thu cân đối NSĐP**	**400**	**6.437**	**40.949**	**3.768**	**34.690**	**3.425**	**15.008**	**171.632**	**14.428**	**107.300**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**331**	**3.436**	**19.263**	**2.340**	**11.767**	**2.790**	**6.592**	**15.730**	**8.457**	**28.632**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	300	4.000	30.500	300	32.150	2.500	13.200	167.250	12.900	105.000
	Trong đó NSĐP hưởng	240	1.600	12.200	120	9.645	2.000	5.060	12.075	7.120	26.700
2	Các khoản thu cân đối còn lại	100	2.437	10.449	3.468	2.540	925	1.808	4.382	1.528	2.300
	Trong đó NSĐP hưởng	91	1.836	7.063	2.220	2.122	790	1.532	3.655	1.337	1.932
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**0**	**11**	**218**	**0**	**584**	**3**	**584**	**64**	**62**	**327**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**		**400**	**6.298**	**800**	**1.954**	**1.563**	**650**	**1.202**	**658**	
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**76.078**	**92.596**	**111.542**	**49.286**	**135.662**	**97.549**	**124.134**	**314.546**	**128.663**	**141.421**
1	Bổ sung cân đối	75.458	91.528	109.537	48.660	133.844	96.773	123.658	281.120	126.602	139.598
2	Bổ sung có mục tiêu	620	1.068	2.005	626	1.818	776	476	33.426	2.061	1.824
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định										
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**76.409**	**96.442**	**137.321**	**52.426**	**149.967**	**101.905**	**131.960**	**331.542**	**137.839**	**170.380**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**240**	**1.600**	**12.200**	**120**	**9.645**	**2.000**	**5.060**	**12.075**	**7.120**	**26.700**
1	Vốn tập trung trong nước										
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	240	1.600	12.200	120	9.645	2.000	5.060	12.075	7.120	26.700
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*										
II	**Chi thường xuyên**	**74.787**	**93.302**	**123.434**	**50.966**	**135.599**	**97.146**	**123.846**	**280.196**	**125.996**	**138.603**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	49.880	56.749	73.509	28.839	85.546	59.378	81.815	111.668	79.469	87.012
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.382**	**1.540**	**1.688**	**1.340**	**2.905**	**1.983**	**2.578**	**5.845**	**2.662**	**3.254**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**										
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.818**	**776**	**476**	**33.426**	**2.061**	**1.824**

STT	Chỉ tiêu	Ba Đồn	Nam Gianh	Nam Ba Đồn	Thượng Trạch	Phong Nha	Bố Trạch	Bắc Trạch	Hoàn Lão	Đông Trạch	Nam Trạch
		18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**368.165**	**233.326**	**162.873**	**93.463**	**198.912**	**178.631**	**213.958**	**478.068**	**175.618**	**193.752**
	Tổng thu NSĐP	***323.689***	***207.155***	***160.716***	***93.463***	***191.615***	***164.912***	***176.157***	***427.227***	***154.339***	***161.414***
I	**Thu cân đối NSĐP**	**68.967**	**47.638**	**5.190**	**0**	**16.543**	**29.742**	**62.827**	**80.315**	**43.990**	**52.584**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**24.492**	**21.467**	**3.033**	**0**	**9.246**	**16.022**	**25.026**	**29.474**	**22.711**	**20.246**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	65.000	46.000	4.000	0	13.000	25.000	59.200	68.500	40.000	49.500
	Trong đó NSĐP hưởng	21.200	20.000	2.000	0	6.100	12.000	21.920	19.800	19.250	17.700
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.967	1.638	1.190	0	3.543	4.742	3.627	11.815	3.990	3.084
	Trong đó NSĐP hưởng	3.292	1.467	1.033	0	3.146	4.022	3.106	9.674	3.461	2.546
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**327**	**5**	**17**	**0**	**4.672**	**22**	**493**	**47**	**5**	**191**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**										
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**298.871**	**185.683**	**157.667**	**93.463**	**177.697**	**148.868**	**150.638**	**397.707**	**131.624**	**140.976**
1	Bổ sung cân đối	297.520	183.977	155.623	92.093	175.347	146.718	150.638	396.097	130.824	140.576
2	Bổ sung có mục tiêu	1.351	1.706	2.044	1.370	2.350	2.150	0	1610	800	400
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định										
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**323.689**	**207.155**	**160.716**	**93.463**	**191.615**	**164.912**	**176.157**	**427.227**	**154.339**	**161.414**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**21.200**	**20.000**	**2.000**	**1.370**	**7.250**	**14.150**	**21.920**	**21.410**	**20.050**	**18.100**
1	Vốn tập trung trong nước										
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	21.200	20.000	2.000	1.370	7.250	14.150	21.920	21.410	20.050	18.100
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*										
II	**Chi thường xuyên**	**297.953**	**180.573**	**153.495**	**90.453**	**179.809**	**147.838**	**151.076**	**397.341**	**131.523**	**140.437**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	121.962	106.122	89.123	67.181	128.006	102.667	97.025	155.534	84.557	96.607
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.185**	**4.876**	**3.178**	**1.640**	**3.356**	**2.924**	**3.161**	**8.476**	**2.767**	**2.877**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**										
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**1.351**	**1.706**	**2.044**	**0**	**1.200**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**

STT	Chỉ tiêu	Đồng Hới	Đồng Thuận	Đồng Sơn	Quảng Ninh	Ninh Châu	Trường Ninh	Trường Sơn	Lệ Thủy	Cam Hồng	Sen Ngư
		28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.810.141**	**291.294**	**168.420**	**445.953**	**183.413**	**169.875**	**111.496**	**513.972**	**157.298**	**106.540**
	Tổng thu NSĐP	*757.109*	*126.247*	*107.082*	*362.170*	*144.379*	*161.098*	*110.294*	*466.167*	*142.465*	*103.948*
I	**Thu cân đối NSĐP**	**1.173.922**	**212.401**	**77.502**	**131.915**	**55.208**	**18.880**	**6.027**	**77.124**	**41.874**	**7.320**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**120.890**	**47.354**	**16.164**	**48.132**	**16.175**	**10.103**	**4.825**	**29.319**	**27.041**	**4.727**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	1.126.800	201.000	69.000	128.450	52.650	15.500	3.400	68.800	38.400	3.000
	Trong đó NSĐP hưởng	84.750	38.600	9.900	45.079	13.790	7.000	2.720	22.320	24.320	1.600
2	Các khoản thu cân đối còn lại	47.122	11.401	8.502	3.465	2.558	3.380	2.627	8.324	3.474	4.320
	Trong đó NSĐP hưởng	36.140	8.754	6.264	3.053	2.385	3.103	2.105	6.999	2.721	3.127
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**35.514**	**5.791**	**653**	**141**	**4.408**	**95**	**4**	**357**	**-**	**164**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**	**103.227**	**3.700**	**400**	**4.698**	**3.462**	**1.979**	**2.020**	**8.092**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**497.478**	**69.402**	**89.865**	**309.199**	**120.335**	**148.921**	**103.446**	**428.399**	**115.424**	**99.057**
1	Bổ sung cân đối	314.557	65.360	85.040	309.199	120.335	148.921	103.446	378.864	101.286	86.492
2	Bổ sung có mục tiêu	182.921	4.042	4.825					49.535	14.138	12.565
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định										
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**757.109**	**126.247**	**107.082**	**362.170**	**144.379**	**161.098**	**110.294**	**466.167**	**142.465**	**103.948**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**84.750**	**38.600**	**9.900**	**45.079**	**13.790**	**7.000**	**2.720**	**22.320**	**24.320**	**1.600**
1	Vốn tập trung trong nước										
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	84.750	38.600	9.900	45.079	13.790	7.000	2.720	22.320	24.320	1.600
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*										
II	**Chi thường xuyên**	**652.002**	**81.655**	**90.726**	**305.981**	**128.535**	**152.065**	**106.480**	**433.717**	**116.771**	**101.200**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	296.986	44.548	45.965	107.149	75.793	96.092	74.992	162.569	67.561	59.326
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.946**	**1.950**	**1.632**	**11.110**	**2.055**	**2.034**	**1.094**	**10.130**	**1.374**	**1.148**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**										
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**8.411**	**4.042**	**4.825**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Chỉ tiêu	Tân Mỹ	Trường Phú	Kim Ngân	Lệ Ninh
		38	39	40	41
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**127.075**	**128.788**	**142.240**	**114.134**
	Tổng thu NSĐP	***124.696***	***121.079***	***142.190***	***108.956***
I	**Thu cân đối NSĐP**	**5.323**	**14.385**	**251**	**10.993**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**2.945**	**6.677**	**200**	**5.814**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	3.500	12.400	-	3.900
	Trong đó NSĐP hưởng	1.400	4.960	-	960
2	Các khoản thu cân đối còn lại	1.823	1.985	251	7.093
	Trong đó NSĐP hưởng	1.545	1.717	200	4.854
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**-**	**14**	**418**	**1.825**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**				
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**121.751**	**114.389**	**141.572**	**101.316**
1	Bổ sung cân đối	107.807	100.903	133.162	86.865
2	Bổ sung có mục tiêu	13.944	13.486	8.410	14.451
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định				
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**124.696**	**121.079**	**142.190**	**108.956**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**1.400**	**4.960**	**-**	**960**
1	Vốn tập trung trong nước				
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	1.400	4.960	-	960
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*				
II	**Chi thường xuyên**	**120.951**	**113.279**	**140.197**	**106.166**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	71.041	72.542	101.337	60.731
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.345**	**2.841**	**1.992**	**1.830**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**				
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**-**	**-**	**-**	**-**

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA CÁC XÃ PHƯỜNG NĂM 2025

Phụ lục số 4

(Kèm theo Tờ trình số: 1431 /TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung, đơn vị	Tổng nguồn vốn 2025	Điều chỉnh cho Ngân sách tỉnh	Giao chi các xã			Xã Dân Hóa			Xã Kim Điền			Xã Kim Phú			Xã Minh Hóa			Xã Tân Thành		
				Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		1	*4*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	TỔNG CỘNG	**518.357**	**108.958**	**409.399**	**354.596**	**54.804**	**64.310**	**59.343**	**4.967**	**14.801**	**13.151**	**1.650**	**24.463**	**21.745**	**2.718**	**11.200**	**10.430**	**770**	**5.698**	**4.976**	**722**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**82.892**	**10.634**	**72.258**	**66.076**	**6.182**	**320**	**320**	**0**	**1.100**	**1.012**	**88**	**2.200**	**1.980**	**220**	**2.600**	**2.380**	**220**	**1.299**	**1.137**	**162**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	**0**	0	1.202	602	600	0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	**0**	1.477	24.178	21.723	2.455	0	0		0			0			0	0		304	270	34
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	**0**	91	20.842	19.446	1.397	0			800	712	88	1.600	1.380	220	2.000	1.780	220	800	672	128
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	**0**	282	14.469	13.700	769	0			0			0			0	0	0	0	0	
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	**0**	1	4.360	3.959	401	80	80		80	80	0	160	160	0	160	160	0	50	50	0
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	**0**	0	7.206	6.646	561	240	240		220	220	0	440	440	0	440	440	0	145	145	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**39.208**	**2.164**	**37.044**	**10.946**	**26.098**	**66**	**33**	**33**	**326**	**136**	**190**	**94**	**43**	**51**	**1.445**	**995**	**450**	**25**	**15**	**10**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	**0**	1.211	10.949	4.805	6.144	0	0		280	113	167	0			425	179	246	0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	**0**	3	1.420	690	730	0			0			0			0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	**0**	0	2.271	1.568	704	66	33	33	46	23	23	94	43	51	69	36	33	25	15	10

STT	Nội dung, đơn vị	Tổng nguồn vốn 2025	Điều chỉnh cho Ngân sách tỉnh	Giao chi các xã			Xã Dân Hóa			Xã Kim Điền			Xã Kim Phú			Xã Minh Hóa			Xã Tân Thành		
				Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	**0**	443	6.104	1.379	4.725	0			0			0			160	80	80	0	0	0
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	**0**	6	12.214	0	12.214	0			0			0			0			0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư	**0**	0	4.087	2.505	1.582										790	700	90			
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**396.257**	**96.160**	**300.097**	**277.574**	**22.523**	**63.924**	**58.990**	**4.934**	**13.375**	**12.003**	**1.372**	**22.169**	**19.722**	**2.447**	**7.155**	**7.055**	**100**	**4.374**	**3.824**	**550**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	**0**	644	11.737	8.193	3.544	910	910	0	30	30	0	0			0	0		36	36	0
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	**0**	0	19.216	17.568	1.648	6.709	6.398	311	434	395	39	0			0			0	0	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	**0**	63.672	76.691	74.141	2.550	17.207	16.660	547	1.041	1.041	0	3.590	3.590	0	5.822	5.822	0	615	615	0
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	**0**	402	108.768	105.766	3.002	14.675	14.467	208	0			5.745	5.681	64	0			1.100	1.100	0
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	**0**	1.200	19.908	13.158	6.749	4.092	1.090	3.002	1.395	645	750	2.005	105	1.900	161	61	100	550	0	550
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	**0**	934	6.868	6.118	750	340	340	0	50	50	0	50	50	0	1.067	1.067	0	0	0	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)			28	0	28	21	0	21	7	0	7									
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	**0**	0	2.965	2.613	352	432	423	9	150	150	0	150	150	0	0			50	50	0
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	**0**	6.224	51.241	47.666	3.575	19.058	18.222	836	10.118	9.542	576	10.489	10.006	483	0			1.973	1.973	0
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	**0**	793	2.675	2.352	324	480	480	0	150	150	0	140	140	0	105	105	0	50	50	0

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Tuyên Lâm			Xã Tuyên Sơn			Xã Đồng Lê			Xã Tuyên Phú			Xã Tuyên Bình			Xã Tuyên Hóa		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	TỔNG CỘNG	**21.067**	**18.763**	**2.304**	**1.538**	**1.436**	**102**	**7.752**	**6.168**	**1.584**	**2.355**	**2.095**	**260**	**1.780**	**1.206**	**574**	**2.350**	**1.369**	**981**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.418**	**1.204**	**214**	**1.478**	**1.406**	**72**	**5.175**	**4.900**	**275**	**2.275**	**2.065**	**210**	**1.270**	**1.176**	**94**	**1.430**	**1.309**	**121**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	630	540	90	638	636	1	773	693	80	1.235	1.149	87	674	645	29	714	674	40
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	18	12	6	580	550	30	1.393	1.324	69	609	551	58	290	275	15	300	285	15
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	0			0			2.115	2.097	18	0			0			0		
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	390	327	63	132	110	22	206	166	40	215	179	36	156	128	28	212	175	37
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	379	324	55	128	110	18	687	620	67	215	186	29	150	128	22	204	175	29
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**40**	**20**	**20**	**60**	**30**	**30**	**2.577**	**1.268**	**1.309**	**80**	**30**	**50**	**510**	**30**	**480**	**920**	**60**	**860**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	0			0			1.907	902	1.004	0			0			0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	0			0			0			0			0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	20	20	0	20	20	0	41	41	0	30	30	0	30	30	0	60	60	0

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Tuyên Lâm			Xã Tuyên Sơn			Xã Đồng Lê			Xã Tuyên Phú			Xã Tuyên Bình			Xã Tuyên Hóa		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	20	0	20	30	10	20	600	325	275	40	0	40	30	0	30	60	0	60
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	0			10	0	10	30	0	30	10	0	10	450	0	450	800	0	800
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư																		
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**19.610**	**17.540**	**2.070**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	1.279	1.279	0	0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	1.827	1.532	295	0			0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	5.638	5.538	100	0			0			0			0			0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	1.271	1.258	13	0			0			0			0			0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	919	769	150	0			0			0			0			0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	50	50	0	0			0			0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	59	59	0	0			0			0			0			0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	8.432	6.976	1.456	0			0			0			0			0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	135	79	56	0			0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Tân Gianh			Xã Trung Thuần			Xã Quảng Trạch			Xã Hòa Trạch			Xã Phú Trạch			Phường Ba Đồn			Phường Bắc Gianh		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		43	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*	*63*
	TỔNG CỘNG	**1.520**	**1.490**	**30**	**1.239**	**1.169**	**70**	**1.927**	**1.105**	**822**	**2.409**	**1.414**	**995**	**2.240**	**1.318**	**922**	**1.803**	**611**	**1.192**	**663**	**596**	**67**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.077**	**1.077**	**0**	**1.106**	**1.106**	**0**	**960**	**958**	**2**	**1.046**	**1.001**	**45**	**1.618**	**1.106**	**512**	**457**	**419**	**38**	**663**	**596**	**67**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	3	3	0	0			13	11	2	34	34	0	18	8	10	0			174	152	22
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	950	950	0	965	965	0	810	810		880	835	45	1.404	902	502	43	43	0	0	0	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	0	0		0			0			0			0			346	313	33	409	370	39
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	90	90	0	105	105	0	101	101		90	90	0	145	145	0	0			0		
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	34	34		36	36	0	36	36		42	42	0	51	51	0	67	62	5	79	73	5
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**443**	**413**	**30**	**133**	**63**	**70**	**967**	**147**	**820**	**1.363**	**413**	**950**	**622**	**212**	**410**	**1.347**	**192**	**1.154**	**0**	**0**	**0**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	350	350		0			0			350	350	0	348	128	220	568	157	411	0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	0	0		0			0			0			0			0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	63	63		63	63	0	67	67	0	63	63	0	84	84	0	37	22	15	0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Tân Gianh			Xã Trung Thuần			Xã Quảng Trạch			Xã Hòa Trạch			Xã Phú Trạch			Phường Ba Đồn			Phường Bắc Gianh		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	30	0	30	30	0	30	380	80	300	30	0	30	40	0	40	62	13	48	0		
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	0			40	0	40	520	0	520	920	0	920	150	0	150	680	0	680	0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư																					
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			0			0			0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			0			0			0			0			0			0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	0			0			0			0			0			0			0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	0			0			0			0			0			0			0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			0			0			0			0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																					
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			0			0			0			0			0			0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0			0			0			0			0			0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			0			0			0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Nam Gianh			Xã Nam Ba Đồn			Xã Thượng Trạch			Xã Phong Nha			Xã Bắc Trạch			Xã Đông Trạch			Xã Hoàn Lão		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		64	*65*	*66*	*67*	*68*	*69*	*70*	*71*	*72*	*73*	*74*	*75*	*76*	*77*	*78*	*79*	*80*	*81*	*82*	*83*	*84*
	TỔNG CỘNG	**1.912**	**1.287**	**625**	**4.197**	**2.028**	**2.168**	**18.963**	**18.675**	**288**	**6.371**	**6.274**	**98**	**6.071**	**3.211**	**2.860**	**1.739**	**1.383**	**356**	**3.112**	**1.294**	**1.818**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.057**	**960**	**96**	**871**	**791**	**79**	**1.076**	**1.009**	**67**	**3.858**	**3.852**	**6**	**3.065**	**3.065**	**0**	**1.263**	**1.263**	**0**	**1.826**	**711**	**1.115**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0	0	0	0			0			0			302	302	0	0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	0			0			400	400	0	925	919	6	1.160	1.160	0	535	535	0	600		600
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	0			0			0			1.804	1.804	0	613	613	0	0			260	260	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	886	801	84	730	661	70	455	455	0	808	808	0	684	684	0	436	436	0	591	378	213
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	0			0			119	52	67	96	96	0	94	94		88	88	0	117	22	95
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	171	159	12	141	131	10	102	102	0	224	224	0	212	212		204	204	0	258	51	207
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**856**	**327**	**529**	**3.326**	**1.237**	**2.089**	**20**	**10**	**10**	**187**	**96**	**92**	**3.006**	**146**	**2.860**	**476**	**120**	**356**	**1.002**	**351**	**652**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	374	219	155	374	219	155	0			0			0			331	49	282	272	205	67
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	0			0			0			80	40	40	140	70	70	40	20	20	80	40	40
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	80	40	40	100	50	50	20	10	10	40	25	15	40	15	25	40	20	20	90	45	45

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Nam Gianh			Xã Nam Ba Đồn			Xã Thượng Trạch			Xã Phong Nha			Xã Bắc Trạch			Xã Đông Trạch			Xã Hoàn Lão		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	222	68	154	222	68	154	0			65	31	35	1.076	61	1.015	66	31	35	560	61	500
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	180	0	180	830	0	830	0			0			1.750	0	1.750	0			0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư				1.800	900	900				2	0	2									
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.867**	**17.656**	**211**	**2.326**	**2.326**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**284**	**233**	**51**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			0			1.813	1.813	0	0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			0			0			0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			0			5.534	5.534	0	100	100	0	0			0			0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	0			0			6.954	6.954	0	2.216	2.216	0	0			0			0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	0			0			2.138	2.138	0	10	10	0	0			0			0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			0			679	679		0			0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																					
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			0			0			0			0			0			183	132	51
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0			621	439	182	0			0			0			101	101	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			0			129	100	29	0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Bố Trạch			Xã Nam Trạch			Phường Đồng Hới			Phường Đồng Thuận			Phường Đồng Sơn			Xã Quảng Ninh			Xã Ninh Châu		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		85	*86*	*87*	*88*	*89*	*90*	*91*	*92*	*93*	*94*	*95*	*96*	*97*	*98*	*99*	*100*	*101*	*102*	*103*	*104*	*105*
	TỔNG CỘNG	**3.549**	**3.000**	**549**	**5.118**	**4.696**	**422**	**5.757**	**2.751**	**3.006**	**1.235**	**824**	**410**	**1.400**	**979**	**420**	**5.677**	**3.917**	**1.761**	**3.688**	**2.957**	**732**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.674**	**2.674**	**1**	**1.736**	**1.701**	**35**	**1.562**	**1.438**	**124**	**680**	**633**	**47**	**851**	**788**	**63**	**2.292**	**2.084**	**208**	**3.072**	**2.867**	**205**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	401	400	1	435	400	35	540	496	44	203	186	17	271	248	23	1.220	1.020	200	1.437	1.232	205
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	1.201	1.201	0	400	400	0	0			0			0			742	742	0	1.363	1.363	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	764	764	0	672	672	0	951	871	80	433	403	30	536	496	40	50	50	0	43	43	0
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	96	96		71	71	0	27	27		0			0			60	60	0	60	60	0
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	213	213		158	158		44	44	0	44	44	0	44	44		220	212	8	169	169	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**874**	**326**	**548**	**448**	**61**	**387**	**4.195**	**1.313**	**2.882**	**555**	**191**	**364**	**549**	**191**	**358**	**2.373**	**844**	**1.529**	**617**	**90**	**527**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	279	255	24	22	0	22	645	363	282	463	191	272	463	191	272	913	561	352	360	62	299
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	40	20	20	40	20	20	0			0			0			0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	40	20	20	20	10	10	108	0	108	9	0	9	3	0	3	100	40	60	80	20	60

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Bố Trạch			Xã Nam Trạch			Phường Đồng Hới			Phường Đồng Thuận			Phường Đồng Sơn			Xã Quảng Ninh			Xã Ninh Châu		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	516	31	485	366	31	335	204	45	159	83	0	83	83	0	83	410	243	167	27	9	18
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	0			0			1.744	0	1.744	0			0			950	0	950	150		150
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư							1.494	905	589												
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**0**	**0**	**0**	**2.934**	**2.934**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.012**	**989**	**23**	**0**	**0**	**0**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			0			0			0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			41	41	0	0			0			0			23	0	23	0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	0			2.138	2.138	0	0			0			0			988	988	0	0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	0			755	755	0	0			0			0			1	1	0	0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			0			0			0			0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																					
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			0			0			0			0			0			0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0			0			0			0			0			0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			0			0			0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Trường Ninh			Xã Trường Sơn			Xã Lệ Thủy			Xã Cam Hồng			Xã Sen Ngư			Xã Tân Mỹ		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		106	*107*	*108*	*109*	*110*	*111*	*112*	*113*	*114*	*115*	*116*	*117*	*118*	*119*	*120*	*121*	*122*	*123*
	TỔNG CỘNG	**6.131**	**4.894**	**1.237**	**52.769**	**48.042**	**4.727**	**7.655**	**3.994**	**3.662**	**3.194**	**2.833**	**361**	**2.644**	**1.608**	**1.036**	**2.045**	**1.990**	**55**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.650**	**2.446**	**204**	**226**	**214**	**12**	**3.219**	**3.125**	**94**	**3.044**	**2.733**	**311**	**2.269**	**1.233**	**1.036**	**1.945**	**1.890**	**55**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0			600	300	300	300	0	300	0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	1.462	1.258	204	0			1824,09	1.824	0	1.211	1.200	11	930,267	356	574	1.284	1.229	55
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	890	890	0	0			14,85	15	0	8	8	0	37,346	37	0	61	61	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	43	43	0	0			540	540	0	985	985	0	821,416	659	162	360	360	0
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	60	60	0	150	150	0	301,261	289	12	120	120	0	90,01	90	0	120	120	
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	195	195	0	76	64	12	538,735	457	82	120	120	0	90	90		120	120	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**1.129**	**96**	**1.033**	**443**	**4**	**439**	**4.236**	**668**	**3.568**	**150**	**100**	**50**	**375**	**375**	**0**	**100**	**100**	**0**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	269	28	241	140	0	140	1.815	283	1.532	0			0			0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	0			0			490	180	310	0			300	300	0	0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	84	60	24	40	0	40	120	120	0	80	80	0	60	60	0	80	80	0

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Trường Ninh			Xã Trường Sơn			Xã Lệ Thủy			Xã Cam Hồng			Xã Sen Ngư			Xã Tân Mỹ		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	27	9	18	13	4	9	561	85	476	20	20	0	15	15	0	20	20	0
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	750	0	750	250	0	250	1.250	0	1.250	50	0	50	0			0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư																		
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**2.352**	**2.352**	**0**	**52.100**	**47.824**	**4.277**	**200**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			195	195	0	0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			1.020	1.020	0	0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			14.479	12.785	1.694	0			0			0			0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	850	850	0	31.821	30.306	1.515	0			0			0			0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	1.502	1.502	0	2.526	2.526	0	0			0			0			0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			1.740	990	750	200	200		0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			218	0	218	0			0			0			0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0	0	0	0			0			0			0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			100	0	100	0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Trường Phú			Xã Lệ Ninh			Xã Kim Ngân		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		124	*125*	*126*	*127*	*128*	*129*	*130*	*131*	*132*
	TỔNG CỘNG	**2.985**	**2.073**	**911**	**1.800**	**1.800**	**0**	**92.272**	**85.701**	**6.572**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.378**	**1.378**	**0**	**1.750**	**1.750**	**0**	**2.402**	**2.317**	**85**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	924	924	0	1.300	1.300	0	1.903	1.819	85
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	4	4		0			0	0	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	270	270	0	270	270	0	270	270	0
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	90	90	0	90	90	0	139	138	1
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	90	90	0	90	90	0	90	90	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**985**	**75**	**910**	**50**	**50**	**0**	**75**	**75**	**0**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	0			0			0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	210	0	210	0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	60	60	0	40	40	0	60	60	0

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Trường Phú			Xã Lệ Ninh			Xã Kim Ngân		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	15	15	0	10	10	0	15	15	0
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	700	0	700	0			0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư									
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**621**	**620**	**1**	**0**	**0**	**0**	**89.795**	**83.309**	**6.486**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			0			7.475	3.930	3.544
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			0			9.226	8.223	1.003
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			0			22.601	22.415	186
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	0			0			41.010	39.807	1.202
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	621	620	1	0			3.233	2.937	296
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			0			2.691	2.691	0
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)									
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			0			1.723	1.649	74
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0			450	408	42
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trọng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			0			1.386	1.248	139

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND *DỰ THẢO*	*Quảng Bình, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH ngày 18/6/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 246/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình về thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của UBND tỉnh Quảng Bình tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh

1.1. Dự toán ngân sách địa phương đã giao cho các huyện, thành phố, thị xã sau khi điều chỉnh cho ngân sách tỉnh và ngân sách xã bằng với số đã giao đầu năm tại Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024.

1.2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; chi ngân sách địa phương, các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính được tổng hợp nguyên trạng từ dự toán thu, chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn của các xã trước sắp xếp đã được HĐND các huyện, thành phố, thị xã thông qua.

1.3. Về điều chỉnh dự toán ngân sách cấp huyện theo nguyên tắc sau:

a) Toàn bộ dự toán thu của ngân sách cấp huyện điều chỉnh cho ngân sách cấp tỉnh.

b) Điều chỉnh Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản giao theo kế hoạch đầu tư công trung hạn do ngân sách cấp huyện quản lý điều chỉnh cho cấp tỉnh quản lý.

c) Điều chỉnh dự toán đã giao các đơn vị dự toán cấp huyện dừng hoạt động (cơ quan huyện ủy, các phòng, ban, đơn vị cấp huyện) cho xã mới đóng tại trung tâm huyện lỵ hiện nay theo số liệu đã thực hiện đến ngày 30/6/2025.

d) Điều chỉnh toàn bộ dự toán đã giao cho các trung tâm giáo dục thường xuyên về Sở giáo dục đào tạo;

đ) Điều chỉnh toàn bộ dự toán đã giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp chuyển về Sở nông nghiệp môi trường.

e) Điều chỉnh toàn bộ dự toán đã giao cho các trường học thuộc huyện về cấp xã.

f) Phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện cho các xã, phường mới theo phương án phân bổ của UBND cấp huyện đã báo cáo Thường trực HĐND và Ban Thường vụ huyện ủy, thị ủy, thành ủy;

1.4. Dự toán chi cân đối giao cho các xã, phường đã bao gồm đầy đủ kinh phí thực hiện chế độ tiền lương, các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành có hiệu lực đến nay.

2. Số liệu dự toán ngân sách địa phương sau điều chỉnh

Sau điều chỉnh không làm thay đổi tổng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh. Phương án phân bổ ngân sách sau điều chỉnh như sau:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND *DỰ THẢO*	*Quảng Bình, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH ngày 18/6/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 246/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình về thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của UBND tỉnh Quảng Bình tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh

1.1. Dự toán ngân sách địa phương đã giao cho các huyện, thành phố, thị xã sau khi điều chỉnh cho ngân sách tỉnh và ngân sách xã bằng với số đã giao đầu năm tại Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024.

1.2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; chi ngân sách địa phương, các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính được tổng hợp nguyên trạng từ dự toán thu, chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn của các xã trước sắp xếp đã được HĐND các huyện, thành phố, thị xã thông qua.

1.3. Về điều chỉnh dự toán ngân sách cấp huyện theo nguyên tắc sau:

a) Toàn bộ dự toán thu của ngân sách cấp huyện điều chỉnh cho ngân sách cấp tỉnh.

b) Điều chỉnh Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản giao theo kế hoạch đầu tư công trung hạn do ngân sách cấp huyện quản lý điều chỉnh cho cấp tỉnh quản lý.

c) Điều chỉnh dự toán đã giao các đơn vị dự toán cấp huyện dừng hoạt động (cơ quan huyện ủy, các phòng, ban, đơn vị cấp huyện) cho xã mới đóng tại trung tâm huyện lỵ hiện nay theo số liệu đã thực hiện đến ngày 30/6/2025.

d) Điều chỉnh toàn bộ dự toán đã giao cho các trung tâm giáo dục thường xuyên về Sở giáo dục đào tạo;

đ) Điều chỉnh toàn bộ dự toán đã giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp chuyển về Sở nông nghiệp môi trường.

e) Điều chỉnh toàn bộ dự toán đã giao cho các trường học thuộc huyện về cấp xã.

f) Phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện cho các xã, phường mới theo phương án phân bổ của UBND cấp huyện đã báo cáo Thường trực HĐND và Ban Thường vụ huyện ủy, thị ủy, thành ủy;

1.4. Dự toán chi cân đối giao cho các xã, phường đã bao gồm đầy đủ kinh phí thực hiện chế độ tiền lương, các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành có hiệu lực đến nay.

2. Số liệu dự toán ngân sách địa phương sau điều chỉnh

Sau điều chỉnh không làm thay đổi tổng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh. Phương án phân bổ ngân sách sau điều chỉnh như sau:

a) Dự toán thu chi ngân sách cấp tỉnh

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng: 8.500.842 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp: 4.494.896 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.355.440 triệu đồng;
- Thu từ nguồn vay lại Chính phủ: 346.000 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang: 304.507 triệu đồng;

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 8.500.842 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.658.801 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 3.803.699 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 215.059 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
- Chi trả nợ tiền gốc và lãi vay: 141.100 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu Trung ương: 1.681.183 triệu đồng.

b) Dự toán thu, chi ngân sách cấp xã

Tổng thu ngân sách cấp xã được hưởng: 7.699.552 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp: 687.654 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 6.870.705 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang: 141.193 triệu đồng;

Tổng chi ngân sách cấp xã: 7.699.552 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 487.433 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 7.073.410 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 138.709 triệu đồng;

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm theo)

3. Các nội dung khác giữ nguyên và thực hiện theo Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

4. Giao UBND tỉnh cập nhật và điều chỉnh lại dự toán các xã, phường sau khi có số liệu chính thức vào ngày 30/6/2025; đồng thời cập nhật dự toán chính thức cho các xã, phường tại nghị quyết hợp nhất dự toán của 02 tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị.

Điều 2. Điều chỉnh vốn sự nghiệp 03 Chương trình MTQG năm 2025

Tổng dự toán năm 2025 đã giao cho các huyện, thành phố thị xã: 518.357 triệu đồng. Trong đó:

- Dự toán giao cho ngân sách huyện năm 2025: 260.057 triệu đồng
- Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025: 258.300 triệu đồng.

Giao chi các xã: 409.399 triệu đồng. Trong đó:

- Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới: 37.044 triệu đồng
- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 72.258 triệu đồng
- Chương trình MTQG PTKT - XH vùng ĐBDTTS&MN : 300.097 triệu đồng

Điều chỉnh cho ngân sách tỉnh: 108.957 triệu đồng. Trong đó:

- Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới: 2.164 triệu đồng
- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 10.634 triệu đồng
- Chương trình MTQG PTKT-XH vùng ĐBDTTS&MN: 96.160 triệu đồng

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 26 tháng 06 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTĐP 2024	ƯTH 2024	DTTW 2025
A	**PHẦN THU**								
	Tổng thu NSNN (I+II+III)	**14.903.229**	**15.083.210**	**15.879.817**	**17.077.145**	**17.954.845**	**119,0%**	**113,1%**	**105,1%**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	***13.952.409***	***14.049.090***	***14.061.517***	***15.335.586***	***16.200.395***	**115,3%**	**115,2%**	**105,6%**
I	**Thu tại địa bàn (1+2)**	**6.070.000**	**6.101.960**	**6.962.000**	**6.505.000**	**6.937.000**	**113,7%**	**99,6%**	**106,6%**
1	**Thu cân đối ngân sách**	**5.370.000**	**5.370.000**	**5.380.000**	**5.055.000**	**5.487.000**	**102,2%**	**102,0%**	**108,5%**
1.1	Thu DNNN TW	175.000	175.000	171.000	170.000	170.000	97,1%	99,4%	100,0%
1.2	Thu DNNN ĐP	90.000	90.000	128.000	112.000	112.000	124,4%	87,5%	100,0%
1.3	Thu từ DN đầu tư nước ngoài	145.000	145.000	120.000	130.000	130.000	89,7%	108,3%	100,0%
1.4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	882.000	882.000	928.000	920.000	920.000	104,3%	99,1%	100,0%
1.5	Thu thuế trước bạ	245.000	245.000	260.000	245.000	245.000	100,0%	94,2%	100,0%
1.6	Thuế SD đất phi NN	12.000	12.000	15.000	15.000	15.000	125,0%	100,0%	100,0%
1.7	Thu tiền thuê đất	130.000	130.000	303.000	130.000	130.000	100,0%	42,9%	100,0%
1.8	Thuế thu nhập cá nhân	225.000	225.000	248.000	240.000	240.000	106,7%	96,8%	100,0%
1.9	Thu phí, lệ phí	235.000	235.000	290.000	255.000	255.000	108,5%	87,9%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	*35.300*	*35.300*	*28.000*	*29.000*	*29.000*	82,2%	103,6%	100,0%
	- Địa phương	*199.700*	*199.700*	262.000	*226.000*	*226.000*	113,2%	86,3%	100,0%
	Trong đó: Phí BVMT đối với KTKS	*43.000*	*43.000*	*57.000*	*58.000*	*58.000*	134,9%	101,8%	100,0%
1.10	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	2.600.000	2.270.000	2.048.000	2.480.000	95,4%	109,3%	121,1%
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	315.000	315.000	265.000	465.000	465.000	147,6%	175,5%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	*126.000*	*126.000*	*106.000*	*186.000*	*186.000*	*147,6%*	*175,5%*	*100,0%*
	- Thu từ hàng hóa SX trong nước	*189.000*	*189.000*	*159.000*	*279.000*	*279.000*	*147,6%*	*175,5%*	*100,0%*
1.12	Thu khác ngân sách	185.000	185.000	216.000	185.000	185.000	100,0%	85,6%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	*77.000*	*77.000*	*85.600*	*75.300*	*75.300*	97,8%	0,0%	100,0%
	- Địa phương	*108.000*	*108.000*	*130.400*	*109.700*	*109.700*	101,6%	84,1%	100,0%
	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	*20.900*	*20.900*	*14.600*	*19.700*	*19.700*	0,0%	0,0%	0,0%
1.13	Thu cấp quyền KT Khoáng sản	37.000	37.000	52.000	37.400	37.400	101,1%	71,9%	100,0%
	Trong đó: - Trung ương	*13.600*	*13.600*	*20.000*	*16.500*	*16.500*	121,3%	0,0%	100,0%
	- Địa phương	*23.400*	*23.400*	*32.000*	*20.900*	*20.900*	89,3%	65,3%	100,0%
1.14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	14.000	23.000	14.000	14.000	100,0%	60,9%	100,0%
1.15	Thu Xổ số kiến thiết	75.000	75.000	83.000	82.000	82.000	109,3%	98,8%	100,0%
1.16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.000	3.000	2.700	2.600	2.600	0,0%	0,0%	100,0%

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTĐP 2024	ƯTH 2024	DTTW 2025
1.17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP hưởng 100%	2.000	2.000	5.300	4.000	4.000	200,0%	75,5%	100,0%
2	**Thu từ XNK**	**700.000**	**700.000**	**1.582.000**	**1.450.000**	**1.450.000**	**207,1%**	**91,7%**	**100,0%**
3	**Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ**	**0**	**31.960**	**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
II	**Bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.591.329**	**8.591.329**	**8.591.329**	**10.226.145**	**10.226.145**	**119,0%**	**119,0%**	**100,0%**
1	Bổ sung cân đối	4.864.703	4.864.703	4.864.703	4.962.003	4.962.003	102,0%	102,0%	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.946.675	2.946.675	2.946.675	3.059.830	3.059.830	103,8%	103,8%	100,0%
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	779.951	779.951	779.951	2.204.312	2.204.312	0,0%	0,0%	0,0%
III	**Vay lại Chính phủ**	**241.900**	**241.900**	**178.467**	**346.000**	**346.000**	**143,0%**	**193,9%**	**100,0%**
IV	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang**	**0**	**148.021**	**148.021**	**12.891**	**445.700**	**0,0%**	**301,1%**	**0,0%**
	PHẦN CHI			**688.894**	**0**	**0**			0,0%
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	**13.952.409**	**14.049.090**	**13.372.623**	**15.335.586**	**16.200.395**	**115,3%**	**121,1%**	**105,6%**
A	**Tổng chi cân đối (I+II+III+IV)**	**10.887.034**	**12.037.786**	**11.765.408**	**12.134.656**	**14.378.112**	**119,4%**	**122,2%**	**118,5%**
I	**Chi đầu tư phát triển (1+2+3)**	**3.276.825**	**3.081.043**	**2.808.665**	**2.825.330**	**3.146.234**	**102,1%**	**112,0%**	**111,4%**
1	**Chi xây dựng cơ bản**	**3.276.825**	**3.081.043**	**2.808.665**	**2.825.330**	**3.146.234**	**102,1%**	**112,0%**	**111,4%**
1.1	Vốn tập trung trong nước	443.225	443.225	398.903	443.230	443.230	100,0%	0,0%	100,0%
1.2	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	0	22.008	19.807	0	25.844	0,0%	0,0%	0,0%
1.3	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.600.000	2.382.210	2.143.989	2.048.000	2.343.060	98,4%	0,0%	114,4%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 2022	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%
1.5	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000	67.500	82.000	82.000	0,0%	0,0%	100,0%
1.6	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	158.600	158.600	178.467	252.100	252.100	159,0%	141,3%	100,0%
II	**Chi thường xuyên**	**7.393.932**	**8.647.816**	**8.647.816**	**9.069.731**	**10.877.110**	**125,8%**	**125,8%**	**119,9%**
1	Chi SN kinh tế	0	1.392.835	1.392.835	0	1.621.352	116,4%	116,4%	0,0%
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	3.695.456	3.695.456	3.695.456	4.654.505	4.905.117	132,7%	132,7%	105,4%
3	Chi SN Y tế, dân số và gia đình	0	624.838	624.838	0	779.646	124,8%	124,8%	0,0%
4	Chi SN Văn hóa-TTDL	0	87.293	87.293	0	122.059	139,8%	139,8%	0,0%
5	Chi SN khoa học và công nghệ	25.909	31.856	31.856	26.622	34.080	107,0%	107,0%	128,0%
6	Chi SN phát thanh- Truyền hình	0	41.569	41.569	0	55.994	134,7%	134,7%	0,0%
7	Chi đảm bảo xã hội	0	580.244	580.244	0	813.006	140,1%	140,1%	0,0%
8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể	0	1.629.023	1.629.023	0	1.872.905	115,0%	115,0%	0,0%
9	Chi ANQP địa phương	0	248.921	248.921	0	339.503	136,4%	136,4%	0,0%
10	Chi khác ngân sách	0	52.636	52.636	0	140.258	266,5%	266,5%	0,0%
11	Chi hoạt động môi trường	0	163.144	163.144	0	193.190	118,4%	118,4%	0,0%

PHỤ LỤC SỐ 02

TỔNG HỢP PHÂN BỔ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025						
		Tổng số	Dự toán đã giao tại Nghị quyết 215/NQ-HĐND		Dự toán điều chỉnh		Chênh lệch sau điều chỉnh	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện, xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**17.954.845**	**7.991.001**	**9.963.844**	**8.271.396**	**9.683.448**	**6.991.692**	**(557.418)**
I	**Tổng số thu NSĐP trên địa bàn**	**6.937.000**	**3.570.630**	**3.366.370**	**4.265.450**	**2.671.550**	**694.820**	**(694.820)**
1	Thu cân đối ngân sách	5.487.000	2.120.630	3.366.370	2.815.450	2.671.550	694.820	(694.820)
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.450.000	1.450.000		1.450.000		-	-
II	**Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên**	**10.226.145**	**3.791.872**	**6.434.273**	**3.355.440**	**6.870.705**	**6.274.865**	**159.409**
III	**Thu tiền vay**	**346.000**	**346.000**		**346.000**		-	-
V	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang**	**445.700**	**282.499**	**163.201**	**304.507**	**141.193**	22.008	(22.008)
B	**Ngân sách địa phương được hưởng**	**16.200.395**	**7.347.543**	**8.852.851**	**8.500.843**	**7.699.552**	**1.153.299**	**(1.153.299)**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	5.182.550	2.927.172	2.255.377	4.494.896	687.654	1.567.724	(1.567.723)
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	10.226.145	3.791.872	6.434.273	3.355.440	6.870.705	(436.432)	436.432
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	445.700	282.499	163.201	304.507	141.193	22.008	(22.008)
5	Thu vay để bù đắp bội chi	346.000	346.000		346.000		-	-
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	**16.200.395**	**7.347.543**	**8.852.851**	**8.500.842**	**7.699.552**	**1.153.299**	**(1.153.299)**
I	**Chi cân đối NSĐP (1+2+3+4)**	**14.378.112**	**5.525.260**	**8.852.851**	**6.678.559**	**7.699.552**	**1.153.299**	**(1.153.299)**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**3.146.234**	**1.654.021**	**1.492.212**	**2.658.801**	**487.433**	**1.004.780**	**(1.004.779)**
a	Vốn tập trung trong nước	443.230	266.000	177.230	443.230	-	177.230	(177.230)
b	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	25.844	*25.844*		25.844		-	-
c	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.343.060	*1.028.077*	*1.314.982*	1.855.627	487.433	827.550	(827.549)
-	*Chi phí đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất*	*320.635*	*320.635*		*320.635*		-	-
-	*Bổ sung vốn ĐT XDCB*	*2.022.425*	707.442	1.314.982	*1.534.992*	*487.433*	827.550	(827.549)
d	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.000	82.000		82.000		-	-
e	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	252.100	252.100		252.100		-	-
2	**Chi thường xuyên**	**10.877.109**	**3.676.188**	**7.200.921**	**3.803.699**	**7.073.410**	**127.511**	**(127.511)**
2.1	Chi SN kinh tế	1.453.544	1.009.567	611.785	1.027.174	426.370		
2.2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	4.905.117	1.049.909	3.855.208	1.159.813	3.745.303	109.904	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025						
		Tổng số	Dự toán đã giao tại Nghị quyết 215/NQ-HĐND		Dự toán điều chỉnh		Chênh lệch sau điều chỉnh	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện, xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã
2.3	Chi SN Y tế	783.238	400.276	379.371	400.276	382.962	-	
2.4	Chi SN Văn hóa-TTDL	150.373	79.159	42.900	79.159	71.214	-	
2.5	Chi SN khoa học	34.080	34.080		34.080		-	
2.6	Chi SN phát thanh- Truyền hình	37.416	35.122	20.872	35.122	2.294	-	
2.7	Chi đảm bảo xã hội	811.735	161.807	651.199	161.807	649.929	-	
2.8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể	2.159.423	650.765	1.222.140	650.765	1.508.658	-	
2.9	Chi ANQP địa phương	282.755	121.744	217.759	121.744	161.011	-	
2.10	Chi khác ngân sách	107.137	43.650	96.608	43.650	63.487	-	
2.11	Chi hoạt động môi trường	152.291	90.110	103.080	90.110	62.181	-	
2.12	Dự phòng hụt thu cân đối	-	-		-		-	-
3	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**1.000**		-	-
4	**Chi dự phòng ngân sách**	**353.769**	**194.051**	**159.718**	**215.059**	**138.709**	21.009	(21.009)
II	**Chi trả nợ gốc và lãi vay**	**141.100**	141.100		**141.100**		-	-
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương**	**1.681.183**	**1.681.183**		**1.681.183**		-	-
1	Vốn đầu tư phát triển	1.277.238	1.277.238		1.277.238		-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	403.945	403.945		403.945		-	-

PHỤ LỤC SỐ 3A

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	DT giao các huyện tại NQ 215	Điều chỉnh về cho tỉnh	Tổng giao thu các xã, phường	Minh Hóa	Dân Hóa	Tân Thành	Kim Điền	Kim Phú	Đồng Lê	Tuyên Phú	Tuyên Lâm	Tuyên Bình	Tuyên Hóa	Tuyên Sơn
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**3.366.370**	**694.820**	**2.671.550**	**5.713**	**269**	**1.798**	**583**	**2.839**	**16.806**	**4.586**	**400**	**6.437**	**40.949**	**3.768**
	Ngân sách địa phương được hưởng	***2.384.515***	***(280.865)***	***630.301***	***4.159***	***252***	***1.374***	***387***	***1.826***	***7.825***	***3.058***	***331***	***3.436***	***19.263***	***2.340***
1	Thu XNQD địa phương	7.700	7.700	-	-	-	-	-	-						
2	Thu DN có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Thuế CTN &DV NQD	353.500	291.186	62.315	2.211	54	377	44	404	4.252	2.224	9	1.237	4.087	1.830
	Trong đó thuế tài nguyên			15.725						*2.900*	*2.150*		*1.025*	*3.400*	*1.800*
	Lệ phí môn bài			-											
4	Lệ phí trước bạ	245.000	212.277	32.724	212	-	30	10	53	475	107	22	90	282	35
5	Thuế sử dụng đất phi NN	10.650	(3.150)	13.800	10	-	-	-	-	5				5	-
6	Thu tiền thuê đất	15.460	1.749	13.711	72	2	7	-	59	124	10	1	5	203	17
7	Thuế thu nhập cá nhân	113.180	92.121	21.059	940	23	57	20	116	702	37	4	105	343	14
8	Thu phí và lệ phí	45.000	24.661	20.339	55	25	25	113	215	1.731	1.281	20	675	2.223	876
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	*14.000*	9.927	4.073	-	-	-	-	-						
	- Phí tham quan	*900*	900	-	-	-	-	-	-						
9	Thu tiền sử dụng đất	2.480.000	(0)	2.480.000	2.040	-	1.050	300	1.610	9.100	800	300	4.000	30.500	300
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	*2.257.807*	*(0)*	*2.257.807*	*2.040*	-	*1.050*	*300*	*1.610*	*9.100*	*800*	*300*	*4.000*	*30.500*	*300*
	Thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất các dự án tại ngân sách cấp tỉnh	*222.193*	*(0)*	*222.193*	-	-	-	-	-						
10	Thu khác	72.800	62.547	10.253	8	165	72	96	117	172	84	38	288	593	41
	Trong đó: Thu khác NSTW	*30.850*	30.850	-	-	-	-	-	-						
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa	*2.000*	2.000	-	-	-	-	-	-						
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	7.980	2.097	5.883	160	-	180	-	260	220				2.635	645
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	2.533	11.467	5	-	-	-	5	26	43	6	37	78	10
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-						
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**93.055**	**35.702**	**57.353**	**108**	**7**	**151**	**-**	**40**	**28**	**3**	**-**	**11**	**218**	**-**
1	Thu tiền thuê đất	57.230	24.521	32.709	8	7	1	-	0	28	3	-	11	218	-
2	Thu phí tham quan	5.550	925	4.625											
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18.000	-	18.000											
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.275	10.256	2.019	100		150		40						

TT	Chỉ tiêu	Phú Trạch	Trung Thuần	Hòa Trạch	Quảng Trạch	Tân Gianh	Bắc Gianh	Ba Đồn	Nam Gianh	Nam Ba Đồn	Thượng Trạch	Phong Nha	Bố Trạch	Bắc Trạch	Hoàn Lão	Đông Trạch
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**34.690**	**3.425**	**15.008**	**171.632**	**14.428**	**107.300**	**68.967**	**47.638**	**5.190**	**0**	**16.543**	**29.742**	**62.827**	**80.315**	**43.990**
	Ngân sách địa phương được hưởng	***11.767***	***2.790***	***6.592***	***15.730***	***8.457***	***28.632***	***24.492***	***21.467***	***3.033***	***0***	***9.246***	***16.022***	***25.026***	***29.474***	***22.711***
1	Thu XNQD địa phương															
2	Thu DN có vốn ĐTNN															
3	Thuế CTN &DV NQD	667	399	607	553	324	654	1.655	158	144	-	990	2.220	1.305	5.590	1.460
	Trong đó thuế tài nguyên															
	Lệ phí môn bài															
4	Lệ phí trước bạ	455	60	207	2.133	145	623	604	490	50	-	398	210	507	1.815	358
5	Thuế sử dụng đất phi NN	20		10	20		48	90	-	1	-	6	6	18	66	10
6	Thu tiền thuê đất	225		90	56	129	18	32	2	3	-	-	-	-	-	-
7	Thuế thu nhập cá nhân	362	85	314	287	168	148	796	80	47	-	490	570	625	2.560	730
8	Thu phí và lệ phí	433	141	348	446	169	464	403	273	203	0	198	1.036	383	1.174	372
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	*70*			*110*						-	-	*670*	*28*	*520*	-
	- Phí tham quan															
9	Thu tiền sử dụng đất	32.150	2.500	13.200	167.250	12.900	105.000	65.000	46.000	4.000	-	13.000	25.000	59.200	68.500	40.000
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	*32.150*	*2.500*	*13.200*	*167.250*	*12.900*	*105.000*	*65.000*	*46.000*	*4.000*	-	*13.000*	*25.000*	*59.200*	*68.500*	*40.000*
	Thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất các dự án tại ngân sách cấp tỉnh															
10	Thu khác	255	150	98	220	107	64	157	285	101	-	1.265	170	695	265	440
	Trong đó: Thu khác NSTW											-	-	-	-	-
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa															
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						-	-	-	200	-	-	-	-	-	-
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	123	90	134	667	486	280	230	350	440	-	196	530	94	345	620
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%															
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**584**	**3**	**584**	**64**	**62**	**327**	**327**	**5**	**17**	**-**	**4.672**	**22**	**493**	**47**	**5**
1	Thu tiền thuê đất	584	3	584	64	62	327	327	5	17	-	47	22	493	47	5
2	Thu phí tham quan											4.625				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt															
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản															

TT	Chỉ tiêu	Nam Trạch	Đồng Hới	Đồng Thuận	Đồng Sơn	Quảng Ninh	Ninh Châu	Trường Ninh	Trường Sơn	Lệ Thủy	Cam Hồng	Sen Ngư	Tân Mỹ	Trường Phú	Kim Ngân	Lệ Ninh
		27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**52.584**	**1.173.922**	**212.401**	**77.502**	**131.915**	**55.208**	**18.880**	**6.027**	**77.124**	**41.874**	**7.320**	**5.323**	**14.385**	**251**	**10.993**
	Ngân sách địa phương được hưởng	***20.246***	***120.890***	***47.354***	***16.164***	***48.132***	***16.175***	***10.103***	***4.825***	***29.319***	***27.041***	***4.727***	***2.945***	***6.677***	***200***	***5.814***
1	Thu XNQD địa phương															
2	Thu DN có vốn ĐTNN															
3	Thuế CTN &DV NQD	1.020	8.204	1.752	2.662	798	82	656	1.355	3.546	1.478	2.442	732	671	115	3.347
	Trong đó thuế tài nguyên									-	*600*	*1.300*	*100*	-	-	*2.450*
	Lệ phí môn bài															
4	Lệ phí trước bạ	900	14.920	2.750	1.344	623	571	304	28	797	364	161	134	229	39	188
5	Thuế sử dụng đất phi NN	45	9.190	3.110	930	46	10	4		97	21	9	7	8	-	8
6	Thu tiền thuê đất	-	7.580	2.150	2.070	22	10	7	3	105	213	18	9	19	14	436
7	Thuế thu nhập cá nhân	500	4.636	975	1.116	164	64	62	3	1.757	439	565	313	336	58	449
8	Thu phí và lệ phí	279	1.402	357	250	521	136	317	713	577	513	568	234	211	5	975
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	-				*353*		*160*	*682*	-	*270*	*400*	*10*	-	-	*800*
	- Phí tham quan															
9	Thu tiền sử dụng đất	49.500	1.126.800	201.000	69.000	128.450	52.650	15.500	3.400	68.800	38.400	3.000	3.500	12.400	-	3.900
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	*49.500*	*993.192*	*156.194*	*25.221*	*128.450*	*52.650*	*15.500*	*3.400*	*68.800*	*38.400*	*3.000*	*3.500*	*12.400*	-	*3.900*
	Thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất các dự án tại ngân sách cấp tỉnh		*133.608*	*44.806*	*43.779*										-	-
10	Thu khác	180	1.175	277	65	461	430	85	270	295	270	210	210	190	20	170
	Trong đó: Thu khác NSTW	-														
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa															
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3	-	65				215	-	-	300	-	-	-	1.000
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	160	12	30	-	830	1.255	1.945	40	1.150	177	46	185	322	-	520
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%															
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**191**	**35.514**	**5.791**	**653**	**141**	**4.408**	**95**	**4**	**357**	**-**	**164**	**-**	**14**	**418**	**1.825**
1	Thu tiền thuê đất	191	17.514	5.791	653	141	4.408	95	4	357	-	164	-	14	418	96
2	Thu phí tham quan															
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		18.000													
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản															1.729

PHỤ LỤC SỐ 3B

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DT giao các huyện tại NQ 215	Điều chỉnh cho ngân sách tỉnh	Giao chi các xã	Minh Hóa	Dân Hóa	Tân Thành	Kim Điền	Kim Phú	Đồng Lê	Tuyên Phú
					1	2	3	4	5	6	7
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**10.056.899**	**316.098**	**9.740.801**	**362.675**	**159.685**	**55.656**	**77.792**	**176.051**	**344.017**	**112.631**
	Tổng thu NSĐP	***8.852.851***	***1.153.299***	***7.699.552***	***361.121***	***159.668***	***55.232***	***77.596***	***175.038***	***335.036***	***111.102***
I	**Thu cân đối NSĐP**	**3.366.370**	**694.820**	**2.671.550**	**5.713**	**269**	**1.798**	**583**	**2.839**	**16.806**	**4.586**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**2.162.322**	**1.532.021**	**630.301**	**4.159**	**252**	**1.374**	**387**	**1.826**	**7.825**	**3.058**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	**2.480.000**	**0**	**2.480.000**	2.040	0	1.050	300	1.610	9.100	800
	Trong đó NSĐP hưởng	**1.314.982**	**835.029**	**479.953**	1.316	0	840	120	888	2.260	400
2	Các khoản thu cân đối còn lại	**886.370**	**694.820**	**191.550**	3.673	269	748	283	1.229	7.706	3.786
	Trong đó NSĐP hưởng	**847.340**	**696.992**	**150.348**	2.843	252	534	267	938	5.565	2.658
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**93.055**	**35.702**	**57.353**	**108**	**7**	**151**	**0**	**40**	**28**	**3**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**	**163.201**	**22.008**	**141.193**							**90**
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.434.273**	**-436.432**	**6.870.705**	**356.854**	**159.409**	**53.707**	**77.209**	**173.172**	**327.183**	**107.951**
1	Bổ sung cân đối	5.601.403	-818.423	6.419.826	337.994	143.561	49.810	66.246	153.871	323.668	106.249
2	Bổ sung có mục tiêu	832.870	381.991	450.879	18.860	15.847	3.897	10.962	19.301	3.515	1.702
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định		0	0							
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**8.852.851**	**1.153.299**	**7.699.552**	**361.121**	**159.668**	**55.232**	**77.596**	**175.038**	**335.036**	**111.102**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**1.492.212**	**1.004.779**	**487.433**	**1.316**	**0**	**840**	**120**	**888**	**2.260**	**400**
1	Vốn tập trung trong nước	**177.230**	**177.230**	**0**							
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	**1.314.982**	**827.549**	**487.433**	1.316	0	840	120	888	2.260	400
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*			**0**							
II	**Chi thường xuyên**	**7.200.921**	**191.469**	**7.009.452**	**348.141**	**158.447**	**53.830**	**76.788**	**172.943**	**326.100**	**109.105**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	3.855.208	109.904	**3.745.303**	144.567	114.644	30.084	45.780	114.382	131.696	64.871
III	**Dự phòng ngân sách**	**159.718**	**21.009**	**138.709**	**11.664**	**1.221**	**562**	**688**	**1.207**	**6.676**	**1.597**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**		**0**	**0**							
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**		**-63.958**	**63.958**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

DỰ TOÁN CH

(Kèm theo Nghị quyết số

STT	Chỉ tiêu	Tuyên Lâm	Tuyên Bình	Tuyên Hóa	Tuyên Sơn	Phú Trạch	Trung Thuần	Hòa Trạch	Quảng Trạch	Tân Gianh	Bắc Gianh
		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**76.478**	**99.443**	**159.008**	**53.854**	**172.890**	**102.540**	**140.376**	**487.444**	**143.811**	**249.048**
	Tổng thu NSĐP	***76.409***	***96.442***	***137.321***	***52.426***	***149.967***	***101.905***	***131.960***	***331.542***	***137.839***	***170.380***
I	**Thu cân đối NSĐP**	**400**	**6.437**	**40.949**	**3.768**	**34.690**	**3.425**	**15.008**	**171.632**	**14.428**	**107.300**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**331**	**3.436**	**19.263**	**2.340**	**11.767**	**2.790**	**6.592**	**15.730**	**8.457**	**28.632**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	300	4.000	30.500	300	32.150	2.500	13.200	167.250	12.900	105.000
	Trong đó NSĐP hưởng	240	1.600	12.200	120	9.645	2.000	5.060	12.075	7.120	26.700
2	Các khoản thu cân đối còn lại	100	2.437	10.449	3.468	2.540	925	1.808	4.382	1.528	2.300
	Trong đó NSĐP hưởng	91	1.836	7.063	2.220	2.122	790	1.532	3.655	1.337	1.932
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**0**	**11**	**218**	**0**	**584**	**3**	**584**	**64**	**62**	**327**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**		**400**	**6.298**	**800**	**1.954**	**1.563**	**650**	**1.202**	**658**	
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**76.078**	**92.596**	**111.542**	**49.286**	**135.662**	**97.549**	**124.134**	**314.546**	**128.663**	**141.421**
1	Bổ sung cân đối	75.458	91.528	109.537	48.660	133.844	96.773	123.658	281.120	126.602	139.598
2	Bổ sung có mục tiêu	620	1.068	2.005	626	1.818	776	476	33.426	2.061	1.824
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định										
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**76.409**	**96.442**	**137.321**	**52.426**	**149.967**	**101.905**	**131.960**	**331.542**	**137.839**	**170.380**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**240**	**1.600**	**12.200**	**120**	**9.645**	**2.000**	**5.060**	**12.075**	**7.120**	**26.700**
1	Vốn tập trung trong nước										
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	240	1.600	12.200	120	9.645	2.000	5.060	12.075	7.120	26.700
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*										
II	**Chi thường xuyên**	**74.787**	**93.302**	**123.434**	**50.966**	**135.599**	**97.146**	**123.846**	**280.196**	**125.996**	**138.603**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	49.880	56.749	73.509	28.839	85.546	59.378	81.815	111.668	79.469	87.012
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.382**	**1.540**	**1.688**	**1.340**	**2.905**	**1.983**	**2.578**	**5.845**	**2.662**	**3.254**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**										
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.818**	**776**	**476**	**33.426**	**2.061**	**1.824**

STT	Chỉ tiêu	Ba Đồn	Nam Gianh	Nam Ba Đồn	Thượng Trạch	Phong Nha	Bố Trạch	Bắc Trạch	Hoàn Lão	Đông Trạch	Nam Trạch
		18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**368.165**	**233.326**	**162.873**	**93.463**	**198.912**	**178.631**	**213.958**	**478.068**	**175.618**	**193.752**
	Tổng thu NSĐP	***323.689***	***207.155***	***160.716***	***93.463***	***191.615***	***164.912***	***176.157***	***427.227***	***154.339***	***161.414***
I	**Thu cân đối NSĐP**	**68.967**	**47.638**	**5.190**	**0**	**16.543**	**29.742**	**62.827**	**80.315**	**43.990**	**52.584**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**24.492**	**21.467**	**3.033**	**0**	**9.246**	**16.022**	**25.026**	**29.474**	**22.711**	**20.246**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	65.000	46.000	4.000	0	13.000	25.000	59.200	68.500	40.000	49.500
	Trong đó NSĐP hưởng	21.200	20.000	2.000	0	6.100	12.000	21.920	19.800	19.250	17.700
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.967	1.638	1.190	0	3.543	4.742	3.627	11.815	3.990	3.084
	Trong đó NSĐP hưởng	3.292	1.467	1.033	0	3.146	4.022	3.106	9.674	3.461	2.546
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**327**	**5**	**17**	**0**	**4.672**	**22**	**493**	**47**	**5**	**191**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**										
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**298.871**	**185.683**	**157.667**	**93.463**	**177.697**	**148.868**	**150.638**	**397.707**	**131.624**	**140.976**
1	Bổ sung cân đối	297.520	183.977	155.623	92.093	175.347	146.718	150.638	396.097	130.824	140.576
2	Bổ sung có mục tiêu	1.351	1.706	2.044	1.370	2.350	2.150	0	1610	800	400
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định										
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**323.689**	**207.155**	**160.716**	**93.463**	**191.615**	**164.912**	**176.157**	**427.227**	**154.339**	**161.414**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**21.200**	**20.000**	**2.000**	**1.370**	**7.250**	**14.150**	**21.920**	**21.410**	**20.050**	**18.100**
1	Vốn tập trung trong nước										
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	21.200	20.000	2.000	1.370	7.250	14.150	21.920	21.410	20.050	18.100
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*										
II	**Chi thường xuyên**	**297.953**	**180.573**	**153.495**	**90.453**	**179.809**	**147.838**	**151.076**	**397.341**	**131.523**	**140.437**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	121.962	106.122	89.123	67.181	128.006	102.667	97.025	155.534	84.557	96.607
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.185**	**4.876**	**3.178**	**1.640**	**3.356**	**2.924**	**3.161**	**8.476**	**2.767**	**2.877**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**										
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**1.351**	**1.706**	**2.044**	**0**	**1.200**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**

STT	Chỉ tiêu	Đồng Hới	Đồng Thuận	Đồng Sơn	Quảng Ninh	Ninh Châu	Trường Ninh	Trường Sơn	Lệ Thủy	Cam Hồng	Sen Ngư
		28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.810.141**	**291.294**	**168.420**	**445.953**	**183.413**	**169.875**	**111.496**	**513.972**	**157.298**	**106.540**
	Tổng thu NSĐP	*757.109*	*126.247*	*107.082*	*362.170*	*144.379*	*161.098*	*110.294*	*466.167*	*142.465*	*103.948*
I	**Thu cân đối NSĐP**	**1.173.922**	**212.401**	**77.502**	**131.915**	**55.208**	**18.880**	**6.027**	**77.124**	**41.874**	**7.320**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**120.890**	**47.354**	**16.164**	**48.132**	**16.175**	**10.103**	**4.825**	**29.319**	**27.041**	**4.727**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	1.126.800	201.000	69.000	128.450	52.650	15.500	3.400	68.800	38.400	3.000
	Trong đó NSĐP hưởng	84.750	38.600	9.900	45.079	13.790	7.000	2.720	22.320	24.320	1.600
2	Các khoản thu cân đối còn lại	47.122	11.401	8.502	3.465	2.558	3.380	2.627	8.324	3.474	4.320
	Trong đó NSĐP hưởng	36.140	8.754	6.264	3.053	2.385	3.103	2.105	6.999	2.721	3.127
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**35.514**	**5.791**	**653**	**141**	**4.408**	**95**	**4**	**357**	**-**	**164**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**	**103.227**	**3.700**	**400**	**4.698**	**3.462**	**1.979**	**2.020**	**8.092**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**497.478**	**69.402**	**89.865**	**309.199**	**120.335**	**148.921**	**103.446**	**428.399**	**115.424**	**99.057**
1	Bổ sung cân đối	314.557	65.360	85.040	309.199	120.335	148.921	103.446	378.864	101.286	86.492
2	Bổ sung có mục tiêu	182.921	4.042	4.825					49.535	14.138	12.565
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định										
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**757.109**	**126.247**	**107.082**	**362.170**	**144.379**	**161.098**	**110.294**	**466.167**	**142.465**	**103.948**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**84.750**	**38.600**	**9.900**	**45.079**	**13.790**	**7.000**	**2.720**	**22.320**	**24.320**	**1.600**
1	Vốn tập trung trong nước										
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	84.750	38.600	9.900	45.079	13.790	7.000	2.720	22.320	24.320	1.600
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*										
II	**Chi thường xuyên**	**652.002**	**81.655**	**90.726**	**305.981**	**128.535**	**152.065**	**106.480**	**433.717**	**116.771**	**101.200**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	296.986	44.548	45.965	107.149	75.793	96.092	74.992	162.569	67.561	59.326
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.946**	**1.950**	**1.632**	**11.110**	**2.055**	**2.034**	**1.094**	**10.130**	**1.374**	**1.148**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**										
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**8.411**	**4.042**	**4.825**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Chỉ tiêu	Tân Mỹ	Trường Phú	Kim Ngân	Lệ Ninh
		38	39	40	41
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**127.075**	**128.788**	**142.240**	**114.134**
	Tổng thu NSĐP	***124.696***	***121.079***	***142.190***	***108.956***
I	**Thu cân đối NSĐP**	**5.323**	**14.385**	**251**	**10.993**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**2.945**	**6.677**	**200**	**5.814**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	3.500	12.400	-	3.900
	Trong đó NSĐP hưởng	1.400	4.960	-	960
2	Các khoản thu cân đối còn lại	1.823	1.985	251	7.093
	Trong đó NSĐP hưởng	1.545	1.717	200	4.854
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**-**	**14**	**418**	**1.825**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**				
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**121.751**	**114.389**	**141.572**	**101.316**
1	Bổ sung cân đối	107.807	100.903	133.162	86.865
2	Bổ sung có mục tiêu	13.944	13.486	8.410	14.451
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định				
B	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**124.696**	**121.079**	**142.190**	**108.956**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**1.400**	**4.960**	**-**	**960**
1	Vốn tập trung trong nước				
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	1.400	4.960	-	960
-	*Vốn đầu tư XDBC từ nguồn thu sử dụng đất*				
II	**Chi thường xuyên**	**120.951**	**113.279**	**140.197**	**106.166**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	71.041	72.542	101.337	60.731
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.345**	**2.841**	**1.992**	**1.830**
C	**Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải**				
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**-**	**-**	**-**	**-**

Phụ lục số 4

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA CÁC XÃ PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung, đơn vị	Tổng nguồn vốn 2025	Điều chỉnh cho Ngân sách tỉnh	Giao chi các xã			Xã Dân Hóa			Xã Kim Điền			Xã Kim Phú			Xã Minh Hóa			Xã Tân Thành		
				Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		1	*4*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	TỔNG CỘNG	**518.357**	**108.958**	**409.399**	**354.596**	**54.804**	**64.310**	**59.343**	**4.967**	**14.801**	**13.151**	**1.650**	**24.463**	**21.745**	**2.718**	**11.200**	**10.430**	**770**	**5.698**	**4.976**	**722**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**82.892**	**10.634**	**72.258**	**66.076**	**6.182**	**320**	**320**	**0**	**1.100**	**1.012**	**88**	**2.200**	**1.980**	**220**	**2.600**	**2.380**	**220**	**1.299**	**1.137**	**162**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	**0**	0	1.202	602	600	0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	**0**	1.477	24.178	21.723	2.455	0	0		0			0			0	0		304	270	34
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	**0**	91	20.842	19.446	1.397	0			800	712	88	1.600	1.380	220	2.000	1.780	220	800	672	128
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	**0**	282	14.469	13.700	769	0			0			0			0	0	0	0	0	
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	**0**	1	4.360	3.959	401	80	80		80	80	0	160	160	0	160	160	0	50	50	0
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	**0**	0	7.206	6.646	561	240	240		220	220	0	440	440	0	440	440	0	145	145	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**39.208**	**2.164**	**37.044**	**10.946**	**26.098**	**66**	**33**	**33**	**326**	**136**	**190**	**94**	**43**	**51**	**1.445**	**995**	**450**	**25**	**15**	**10**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	**0**	1.211	10.949	4.805	6.144	0	0		280	113	167	0			425	179	246	0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	**0**	3	1.420	690	730	0			0			0			0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	**0**	0	2.271	1.568	704	66	33	33	46	23	23	94	43	51	69	36	33	25	15	10

STT	Nội dung, đơn vị	Tổng nguồn vốn 2025	Điều chỉnh cho Ngân sách tỉnh	Giao chi các xã			Xã Dân Hóa			Xã Kim Điền			Xã Kim Phú			Xã Minh Hóa			Xã Tân Thành		
				Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	**0**	443	6.104	1.379	4.725	0			0			0			160	80	80	0	0	0
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	**0**	6	12.214	0	12.214	0			0			0			0			0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư	**0**	0	4.087	2.505	1.582										790	700	90			
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**396.257**	**96.160**	**300.097**	**277.574**	**22.523**	**63.924**	**58.990**	**4.934**	**13.375**	**12.003**	**1.372**	**22.169**	**19.722**	**2.447**	**7.155**	**7.055**	**100**	**4.374**	**3.824**	**550**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	**0**	644	11.737	8.193	3.544	910	910	0	30	30	0	0			0	0		36	36	0
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	**0**	0	19.216	17.568	1.648	6.709	6.398	311	434	395	39	0			0			0	0	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	**0**	63.672	76.691	74.141	2.550	17.207	16.660	547	1.041	1.041	0	3.590	3.590	0	5.822	5.822	0	615	615	0
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	**0**	402	108.768	105.766	3.002	14.675	14.467	208	0			5.745	5.681	64	0			1.100	1.100	0
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	**0**	1.200	19.908	13.158	6.749	4.092	1.090	3.002	1.395	645	750	2.005	105	1.900	161	61	100	550	0	550
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	**0**	934	6.868	6.118	750	340	340	0	50	50	0	50	50	0	1.067	1.067	0	0	0	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)			28	0	28	21	0	21	7	0	7									
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	**0**	0	2.965	2.613	352	432	423	9	150	150	0	150	150	0	0			50	50	0
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	**0**	6.224	51.241	47.666	3.575	19.058	18.222	836	10.118	9.542	576	10.489	10.006	483	0			1.973	1.973	0
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	**0**	793	2.675	2.352	324	480	480	0	150	150	0	140	140	0	105	105	0	50	50	0

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Tuyên Lâm			Xã Tuyên Sơn			Xã Đồng Lê			Xã Tuyên Phú			Xã Tuyên Bình			Xã Tuyên Hóa		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		25	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*
	TỔNG CỘNG	**21.067**	**18.763**	**2.304**	**1.538**	**1.436**	**102**	**7.752**	**6.168**	**1.584**	**2.355**	**2.095**	**260**	**1.780**	**1.206**	**574**	**2.350**	**1.369**	**981**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.418**	**1.204**	**214**	**1.478**	**1.406**	**72**	**5.175**	**4.900**	**275**	**2.275**	**2.065**	**210**	**1.270**	**1.176**	**94**	**1.430**	**1.309**	**121**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	630	540	90	638	636	1	773	693	80	1.235	1.149	87	674	645	29	714	674	40
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	18	12	6	580	550	30	1.393	1.324	69	609	551	58	290	275	15	300	285	15
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	0			0			2.115	2.097	18	0			0			0		
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	390	327	63	132	110	22	206	166	40	215	179	36	156	128	28	212	175	37
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	379	324	55	128	110	18	687	620	67	215	186	29	150	128	22	204	175	29
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**40**	**20**	**20**	**60**	**30**	**30**	**2.577**	**1.268**	**1.309**	**80**	**30**	**50**	**510**	**30**	**480**	**920**	**60**	**860**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	0			0			1.907	902	1.004	0			0			0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	0			0			0			0			0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	20	20	0	20	20	0	41	41	0	30	30	0	30	30	0	60	60	0

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Tuyên Lâm			Xã Tuyên Sơn			Xã Đồng Lê			Xã Tuyên Phú			Xã Tuyên Bình			Xã Tuyên Hóa		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	20	0	20	30	10	20	600	325	275	40	0	40	30	0	30	60	0	60
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	0			10	0	10	30	0	30	10	0	10	450	0	450	800	0	800
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư																		
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**19.610**	**17.540**	**2.070**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	1.279	1.279	0	0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	1.827	1.532	295	0			0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	5.638	5.538	100	0			0			0			0			0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	1.271	1.258	13	0			0			0			0			0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	919	769	150	0			0			0			0			0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	50	50	0	0			0			0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	59	59	0	0			0			0			0			0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	8.432	6.976	1.456	0			0			0			0			0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	135	79	56	0			0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Tân Gianh			Xã Trung Thuần			Xã Quảng Trạch			Xã Hòa Trạch			Xã Phú Trạch			Phường Ba Đồn			Phường Bắc Gianh		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		43	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*	*63*
	TỔNG CỘNG	**1.520**	**1.490**	**30**	**1.239**	**1.169**	**70**	**1.927**	**1.105**	**822**	**2.409**	**1.414**	**995**	**2.240**	**1.318**	**922**	**1.803**	**611**	**1.192**	**663**	**596**	**67**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.077**	**1.077**	**0**	**1.106**	**1.106**	**0**	**960**	**958**	**2**	**1.046**	**1.001**	**45**	**1.618**	**1.106**	**512**	**457**	**419**	**38**	**663**	**596**	**67**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	3	3	0	0			13	11	2	34	34	0	18	8	10	0			174	152	22
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	950	950	0	965	965	0	810	810		880	835	45	1.404	902	502	43	43	0	0	0	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	0	0		0			0			0			0			346	313	33	409	370	39
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	90	90	0	105	105	0	101	101		90	90	0	145	145	0	0			0		
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	34	34		36	36	0	36	36		42	42	0	51	51	0	67	62	5	79	73	5
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**443**	**413**	**30**	**133**	**63**	**70**	**967**	**147**	**820**	**1.363**	**413**	**950**	**622**	**212**	**410**	**1.347**	**192**	**1.154**	**0**	**0**	**0**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	350	350		0			0			350	350	0	348	128	220	568	157	411	0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	0	0		0			0			0			0			0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	63	63		63	63	0	67	67	0	63	63	0	84	84	0	37	22	15	0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Tân Gianh			Xã Trung Thuần			Xã Quảng Trạch			Xã Hòa Trạch			Xã Phú Trạch			Phường Ba Đồn			Phường Bắc Gianh		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	30	0	30	30	0	30	380	80	300	30	0	30	40	0	40	62	13	48	0		
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	0			40	0	40	520	0	520	920	0	920	150	0	150	680	0	680	0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư																					
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			0			0			0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			0			0			0			0			0			0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	0			0			0			0			0			0			0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	0			0			0			0			0			0			0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			0			0			0			0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																					
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			0			0			0			0			0			0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0			0			0			0			0			0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			0			0			0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Nam Gianh			Xã Nam Ba Đồn			Xã Thượng Trạch			Xã Phong Nha			Xã Bắc Trạch			Xã Đông Trạch			Xã Hoàn Lão		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		64	*65*	*66*	*67*	*68*	*69*	*70*	*71*	*72*	*73*	*74*	*75*	*76*	*77*	*78*	*79*	*80*	*81*	*82*	*83*	*84*
	TỔNG CỘNG	**1.912**	**1.287**	**625**	**4.197**	**2.028**	**2.168**	**18.963**	**18.675**	**288**	**6.371**	**6.274**	**98**	**6.071**	**3.211**	**2.860**	**1.739**	**1.383**	**356**	**3.112**	**1.294**	**1.818**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.057**	**960**	**96**	**871**	**791**	**79**	**1.076**	**1.009**	**67**	**3.858**	**3.852**	**6**	**3.065**	**3.065**	**0**	**1.263**	**1.263**	**0**	**1.826**	**711**	**1.115**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0	0	0	0			0			0			302	302	0	0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	0			0			400	400	0	925	919	6	1.160	1.160	0	535	535	0	600		600
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	0			0			0			1.804	1.804	0	613	613	0	0			260	260	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	886	801	84	730	661	70	455	455	0	808	808	0	684	684	0	436	436	0	591	378	213
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	0			0			119	52	67	96	96	0	94	94		88	88	0	117	22	95
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	171	159	12	141	131	10	102	102	0	224	224	0	212	212		204	204	0	258	51	207
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**856**	**327**	**529**	**3.326**	**1.237**	**2.089**	**20**	**10**	**10**	**187**	**96**	**92**	**3.006**	**146**	**2.860**	**476**	**120**	**356**	**1.002**	**351**	**652**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	374	219	155	374	219	155	0			0			0			331	49	282	272	205	67
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	0			0			0			80	40	40	140	70	70	40	20	20	80	40	40
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	80	40	40	100	50	50	20	10	10	40	25	15	40	15	25	40	20	20	90	45	45

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Nam Gianh			Xã Nam Ba Đồn			Xã Thượng Trạch			Xã Phong Nha			Xã Bắc Trạch			Xã Đông Trạch			Xã Hoàn Lão		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	222	68	154	222	68	154	0			65	31	35	1.076	61	1.015	66	31	35	560	61	500
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	180	0	180	830	0	830	0			0			1.750	0	1.750	0			0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư				1.800	900	900				2	0	2									
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.867**	**17.656**	**211**	**2.326**	**2.326**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**284**	**233**	**51**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			0			1.813	1.813	0	0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			0			0			0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			0			5.534	5.534	0	100	100	0	0			0			0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	0			0			6.954	6.954	0	2.216	2.216	0	0			0			0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	0			0			2.138	2.138	0	10	10	0	0			0			0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			0			679	679		0			0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																					
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			0			0			0			0			0			183	132	51
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0			621	439	182	0			0			0			101	101	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			0			129	100	29	0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Bố Trạch			Xã Nam Trạch			Phường Đồng Hới			Phường Đồng Thuận			Phường Đồng Sơn			Xã Quảng Ninh			Xã Ninh Châu		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		85	*86*	*87*	*88*	*89*	*90*	*91*	*92*	*93*	*94*	*95*	*96*	*97*	*98*	*99*	*100*	*101*	*102*	*103*	*104*	*105*
	TỔNG CỘNG	**3.549**	**3.000**	**549**	**5.118**	**4.696**	**422**	**5.757**	**2.751**	**3.006**	**1.235**	**824**	**410**	**1.400**	**979**	**420**	**5.677**	**3.917**	**1.761**	**3.688**	**2.957**	**732**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.674**	**2.674**	**1**	**1.736**	**1.701**	**35**	**1.562**	**1.438**	**124**	**680**	**633**	**47**	**851**	**788**	**63**	**2.292**	**2.084**	**208**	**3.072**	**2.867**	**205**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	401	400	1	435	400	35	540	496	44	203	186	17	271	248	23	1.220	1.020	200	1.437	1.232	205
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	1.201	1.201	0	400	400	0	0			0			0			742	742	0	1.363	1.363	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	764	764	0	672	672	0	951	871	80	433	403	30	536	496	40	50	50	0	43	43	0
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	96	96		71	71	0	27	27		0			0			60	60	0	60	60	0
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	213	213		158	158		44	44	0	44	44	0	44	44		220	212	8	169	169	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**874**	**326**	**548**	**448**	**61**	**387**	**4.195**	**1.313**	**2.882**	**555**	**191**	**364**	**549**	**191**	**358**	**2.373**	**844**	**1.529**	**617**	**90**	**527**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	279	255	24	22	0	22	645	363	282	463	191	272	463	191	272	913	561	352	360	62	299
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	40	20	20	40	20	20	0			0			0			0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	40	20	20	20	10	10	108	0	108	9	0	9	3	0	3	100	40	60	80	20	60

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Bố Trạch			Xã Nam Trạch			Phường Đồng Hới			Phường Đồng Thuận			Phường Đồng Sơn			Xã Quảng Ninh			Xã Ninh Châu		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	516	31	485	366	31	335	204	45	159	83	0	83	83	0	83	410	243	167	27	9	18
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	0			0			1.744	0	1.744	0			0			950	0	950	150		150
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư							1.494	905	589												
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**0**	**0**	**0**	**2.934**	**2.934**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.012**	**989**	**23**	**0**	**0**	**0**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			0			0			0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			0			0			0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			41	41	0	0			0			0			23	0	23	0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	0			2.138	2.138	0	0			0			0			988	988	0	0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	0			755	755	0	0			0			0			1	1	0	0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			0			0			0			0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																					
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			0			0			0			0			0			0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0			0			0			0			0			0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			0			0			0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Trường Ninh			Xã Trường Sơn			Xã Lệ Thủy			Xã Cam Hồng			Xã Sen Ngư			Xã Tân Mỹ		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		106	*107*	*108*	*109*	*110*	*111*	*112*	*113*	*114*	*115*	*116*	*117*	*118*	*119*	*120*	*121*	*122*	*123*
	TỔNG CỘNG	**6.131**	**4.894**	**1.237**	**52.769**	**48.042**	**4.727**	**7.655**	**3.994**	**3.662**	**3.194**	**2.833**	**361**	**2.644**	**1.608**	**1.036**	**2.045**	**1.990**	**55**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.650**	**2.446**	**204**	**226**	**214**	**12**	**3.219**	**3.125**	**94**	**3.044**	**2.733**	**311**	**2.269**	**1.233**	**1.036**	**1.945**	**1.890**	**55**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0			600	300	300	300	0	300	0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	1.462	1.258	204	0			1824,09	1.824	0	1.211	1.200	11	930,267	356	574	1.284	1.229	55
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	890	890	0	0			14,85	15	0	8	8	0	37,346	37	0	61	61	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	43	43	0	0			540	540	0	985	985	0	821,416	659	162	360	360	0
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	60	60	0	150	150	0	301,261	289	12	120	120	0	90,01	90	0	120	120	
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	195	195	0	76	64	12	538,735	457	82	120	120	0	90	90		120	120	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**1.129**	**96**	**1.033**	**443**	**4**	**439**	**4.236**	**668**	**3.568**	**150**	**100**	**50**	**375**	**375**	**0**	**100**	**100**	**0**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	269	28	241	140	0	140	1.815	283	1.532	0			0			0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	0			0			490	180	310	0			300	300	0	0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	84	60	24	40	0	40	120	120	0	80	80	0	60	60	0	80	80	0

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Trường Ninh			Xã Trường Sơn			Xã Lệ Thủy			Xã Cam Hồng			Xã Sen Ngư			Xã Tân Mỹ		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	27	9	18	13	4	9	561	85	476	20	20	0	15	15	0	20	20	0
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	750	0	750	250	0	250	1.250	0	1.250	50	0	50	0			0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư																		
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**2.352**	**2.352**	**0**	**52.100**	**47.824**	**4.277**	**200**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			195	195	0	0			0			0			0		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			1.020	1.020	0	0			0			0			0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			14.479	12.785	1.694	0			0			0			0		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	850	850	0	31.821	30.306	1.515	0			0			0			0		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	1.502	1.502	0	2.526	2.526	0	0			0			0			0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			1.740	990	750	200	200		0			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)																		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			218	0	218	0			0			0			0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0	0	0	0			0			0			0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			100	0	100	0			0			0			0		

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Trường Phú			Xã Lệ Ninh			Xã Kim Ngân		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
		124	*125*	*126*	*127*	*128*	*129*	*130*	*131*	*132*
	TỔNG CỘNG	**2.985**	**2.073**	**911**	**1.800**	**1.800**	**0**	**92.272**	**85.701**	**6.572**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.378**	**1.378**	**0**	**1.750**	**1.750**	**0**	**2.402**	**2.317**	**85**
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0			0			0		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	924	924	0	1.300	1.300	0	1.903	1.819	85
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	4	4		0			0	0	0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	270	270	0	270	270	0	270	270	0
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	90	90	0	90	90	0	139	138	1
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	90	90	0	90	90	0	90	90	0
B	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**985**	**75**	**910**	**50**	**50**	**0**	**75**	**75**	**0**
I	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (MÃ CTMTQG: 00493)	0			0			0		
II	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	210	0	210	0			0		
III	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	60	60	0	40	40	0	60	60	0

STT	Nội dung, đơn vị	Xã Trường Phú			Xã Lệ Ninh			Xã Kim Ngân		
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
IV	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (MÃ CTMTQG: 00502)	15	15	0	10	10	0	15	15	0
V	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	700	0	700	0			0		
VI	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư									
C	**Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**621**	**620**	**1**	**0**	**0**	**0**	**89.795**	**83.309**	**6.486**
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0			0			7.475	3.930	3.544
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0			0			9.226	8.223	1.003
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0			0			22.601	22.415	186
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã	0			0			41.010	39.807	1.202
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	621	620	1	0			3.233	2.937	296
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0			0			2.691	2.691	0
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Hỗ trợ cô đỡ thôn bản)									
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0			0			1.723	1.649	74
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0			0			450	408	42
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG:	0			0			1.386	1.248	139